

Nhon Trạch, ngày 19 tháng 8 năm 2024

THÔNG BÁO LỰA CHỌN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-CPNT2 ngày 19/7/2024 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 về việc phê duyệt phương án thanh lý tài sản của Công ty.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản thanh lý của NT2, cụ thể như sau:

1. Đơn vị có tài sản đấu giá:

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.
- Địa chỉ: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá:

- Tên tài sản đấu giá: Vật tư đã qua sử dụng
- Số lượng tài sản đấu giá: Theo Phụ lục 1 đính kèm.
- Chất lượng tài sản đấu giá: Hư hỏng nặng.

3. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá: 85.000.000 VNĐ (đã bao gồm VAT)

Bằng chữ: Tám mươi lăm triệu đồng.

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản gồm:

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá tài sản.
 - Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả.
 - Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản.
 - Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp.
 - Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố.
 - Các tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định.
- (Có Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo Phụ lục 1 Thông tư 02/2022/TT-BTP gửi kèm theo)*

5. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký:

- Thời gian nộp hồ sơ từ 14h ngày 19/8/2024 đến 14h ngày 22/8/2024.



- Địa điểm nhận hồ sơ:
 - ✓ Phòng Kế hoạch Tổng hợp - Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.
 - ✓ SĐT liên hệ: 0251.222.5893
 - ✓ Địa chỉ: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Nơi nhận:

- GD (đề b/c);
- PGĐ Quyền;
- Lưu: VT, KHTH.

Đính kèm:

- Phụ lục 1.



K.T. / **GIÁM ĐỐC**

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quyền

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
(Kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư Pháp)

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11,0
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)	6,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện	5,0
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	8,0
2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá	4,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4,0
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động	2,0
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	1,0
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan	4,0
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
3	Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, đùm giá	4,0
4	Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá	4,0
5	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá	3,0

6	<i>Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá</i>	3,0
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0
1	<i>Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5</i>	6,0
1.1	<i>Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)</i>	2,0
1.2	<i>Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng</i>	3,0
1.3	<i>Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng</i>	4,0
1.4	<i>Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng</i>	5,0
1.5	<i>Từ 30 hợp đồng trở lên</i>	6,0
2	<i>Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5</i>	18,0
2.1	<i>Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)</i>	10,0
2.2	<i>Từ 20% đến dưới 40%</i>	12,0
2.3	<i>Từ 40% đến dưới 70%</i>	14,0
2.4	<i>Từ 70% đến dưới 100%</i>	16,0
2.5	<i>Từ 100% trở lên</i>	18,0
3	<i>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3</i>	5,0
3.1	<i>Dưới 03 năm</i>	3,0
3.2	<i>Từ 03 năm đến dưới 05 năm</i>	4,0
3.3	<i>Từ 05 năm trở lên</i>	5,0

4	Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3	3,0
4.1	01 đấu giá viên	1,0
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2,0
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3,0
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3	4,0
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4	5,0
6.1	Dưới 50 triệu đồng	2,0
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	3,0
6.3	Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	4,0
6.4	Từ 200 triệu đồng trở lên	5,0
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2	3,0
7.1	Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)	2,0
7.2	Từ 03 nhân viên trở lên	3,0
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn	1,0
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3	5,0

1	Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính	3,0
2	Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính).	4,0
3	Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính).	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết	5,0
Tổng số điểm		100
VI	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1	Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2	Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện

Phu lục 1:

DANH MỤC VẬT TƯ THANH LÝ

STT	MTV	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Ghi chú
1	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3_1	CAI	2	
2	50104347	Bearing for pump / 6212-2RS1/C3_2	CAI	2	
3	51992300	Ball valves 1 - Drwg. No. 2-PC FULL PORT FLANGED ENDS BALL VALVE CLASS 150 (1/2-8)_19	CAI	1	
4	51887595	WTP Potable Water NaOCl/NaClO Injection Pump, model: MPA-60-AVFC_20	CAI	1	
5	56318729	Bộ van Auma bao gồm: 1. Aumamatic: AM 01.1; Order no: 23030845; _23	CAI	1	
6	50101307	Bearing, 6002-2Z_25	CAI	4	
7		Ống giảm tốc trước xe 60A-675.47_28	CAI	2	
8	36647002	Ballast đèn chiếu sáng đường cao áp 400W/4.45A/240V_37	CAI	1	
9	36657006	Cực kích đèn cao áp: Ignitor CD-7H; Power supply: 220-240 VAC, 50-60Hz Suitable Lamps: 400W_39	CAI	1	
10		Bạc đạn chạy trơn curoa ngoài và bạc đạn chạy trơn cuaroa trợ lực xe 60A-667.67_46	CAI	2	
11	51992304	Ball Valves 1/2"; Drwg. No. 1-PC Reduce Port Threaded Ends_66	CAI	1	
12	56302585	Angle valve: Size: 2"; Pos no: 7; P/N: 46-048-1-009;_67	CAI	1	
13	51975598	Swing check valve: Size: 1/2"; Pos no: 3; P/N: 46-049-1-004;_68	CAI	2	
14	51904302	High pressure valve / VD 50/44/6/36_69	CAI	2	
15	51904304	High pressure valve / VE 50/62/2/13_70	CAI	2	
16	51887206	Bơm chìm hầm cáp: DX 100/2 G, 1 pha 230V, 50Hz_71	CAI	1	
17	51990368	Safety shut off valve / PE 74.61.00_76	CAI	1	
18	53260718	Fuel Gas PreheaterType: DGF 50/6200/1_84	BO	1	
19	50104335	Bearing for motor / 6204-2RSH_89	CAI	1	
20	50107532	Bearing; 6304 VVC3E_90	CAI	1	
21	51887206	Bơm chìm hầm cáp: DX 100/2 G, 1 pha 230V, 50Hz_91	CAI	1	
22	56318539	Van Auma (11/12EKT30AA101) gồm: - Matic: AMExC01.1, Com No: 13142619;_96	CAI	1	
23	51887594	WTP PAC Injection Pump, model: CM-6Y-VVF-A15-ZO41,_104	CAI	1	
24	51887591	WTP NaOCl Injection PumpPump model: CM-10Y-AVF-A15-ZO41_105	CAI	1	
25	51990002	Thermostatic valve (máy nén khí Atlas copco GA 37+)	CAI	1	
26	35017300	OVERVOLTAGE AND UNDERVOLTAGE RELAY:RM22TR33 (Thay thế cho: RM4TR32)	CAI	1	
27	50107328	Bearing for motor / 6306 2RS1 C3	CAI	1	
28	50104338	Bearing for motor / 6205-2RSH/C3	CAI	1	
29	56302535	Pneumatic operated diaphragm valve; Type: A-DV, size: 1"; Model: PCSMWECW1430N-EP; ANSI 125lb; Drwg no: FB0623-103A; 10GCF51/52AA005	BO	1	
30	51990213	NON-RETURN VALVE Erection Step: 000 Barcode: 280142324006900 Order No: PM0A61A36J69	CAI	1	
31	50396127	RADIAL BALL BEARING; PM0A58C17E31; MA11156000-A00/0007	CAI	2	
32	53234705	SHAFT: PM0A67D93C49	CAI	1	
33	56091573	BEARING SHELL: PM0A65B98D43	CAI	1	
34	51990213	NON-RETURN VALVE Erection Step: 000 Barcode: 280142324006900 Order No: PM0A61A36J69	CAI	1	
35	51990216	thROTTLE VALVE Erection Step: 000 Barcode: 280142324005600 Order No: PM0A59A72E13	CAI	1	
36	51990214	thROTTLE VALVE Erection Stept: 000 Barcode : 280142324007000 Order No: PM0A59A72E13	CAI	1	
37	53467176	Spring Ring Order No: PM0A67D93H28	CAI	8	
38		Bình chữa cháy CO2	BINH	10	
39		Bình chữa cháy CO3 3kg	BINH	5	
40		Bình chữa cháy bột ABC 8kg	BINH	15	
41		Bình chữa cháy bột ABC 4kg	BINH	15	
42		Dàn lạnh xe 60A-675.48	CAI	1	
43	34615656	Air Circuit Breaker: AR325S, 2500A, 85kA; Trip un	CAI	1	
44	34423666	Voltage transducer: M100VL3	CAI	1	
45	34423666	Voltage transducer: M100VL3	CAI	1	
46	34423699	Ultramat 23 gas analyzer 7MB2337-4AU16-3PT1-Z D15	BO	2	
47	59851503	ECS without heat exchanger: 02K1500X	CAI	2	
48	12182003	Bình khí chuẩn NO, CO, SO2: 450 ppm NO, 500 ppm C	BINH	1	
49	33422531	Pressure Switch: SICK 2017809	CAI	4	
50	34423702	Control unit MCU-NWODN01000NNE: 1045001	BO	2	
51	34423701	DHT-T21 sender/receiver unit: 1043904	BO	2	
52	34423700	Ultramat 23 gas analyzer 7MB2337-4NW06-3CM1-Z D15	BO	2	
53	48660510	Catalyst cartridge CG-2-C: 95A9003	CAI	2	
54	48660509	Gas converter type CG-2M with 2 bypass valves to	CAI	1	
55	51887617	Extra charge for 1 pc. peristaltic pump SR25.2 in	CAI	6	
56	53447774	Jet-Stream heat exchanger out of Duran glass: 02K	CAI	6	

57	38310130	Touch Panel TPI77B Order No: 6AV6642-0BA01-1AX1 O	CAI	2	
58	59110100	Air Conditioner 4.7 kW Order No: AFY 16F	CAI	1	
59	53467912	PIPING DETAILS / PG0033881700	CAI	1	
60	53467913	PIPING DETAILS / PG0033881800	CAI	1	
61	53467916	PIPING DETAILS / PG0033883100	CAI	1	
62	56260136	PIPING; PG0030603000	CAI	1	
63	53467900	PIPING DETAILS / PG0030602600	CAI	1	
64	53467902	PIPING DETAILS / PG0030603200	CAI	1	
65	53467197	PIPING DETAILS / PG0030596600	CAI	1	
66	56260132	PIPING; PG0030597300	CAI	1	
67	53234720	Compressor Vane 1, Coating: P0052144800 (PG0032937500/ P0001201900)	CAI	5	
68	53234108	Compressor Stator Ring 7, P0042077400	CAI	1	
69	32031502	Kẹp cực cho SA giữa bán phẳng và 2 dây Ø32.4mm: 7	CAI	1	
70	35017502	UNDER VOLTAGE RELAY FOR NORMAL POWER EVR-PD 440 NZ5M	CAI	1	
71	51612513	UPS LIEBERT ITA2 5KVA/5KW	CAI	1	
72	53427546	Limitier, NiCr Ni 110V AC 2W KF8-GUT-1.D	CAI	1	
73	38203342	control card: A-00361 Iss 4 Ser/Batch No: ZJ066-A	BO	1	
74	38203113	Card BBF (card FMZ 5000 zone control unit); Order	CAI	3	
75	53465735	Ex barrier : SB8002	CAI	1	
76	34424532	Pressure gauge: 233.30.100 range: 0-10 bar Class 1,0 Connection: below G1/2.	CAI	1	
77	33422116	PRESSURE SWITCH: MDR53/16; Art no: 223733; 9.2 - 10 Bar; PG0041695000	CAI	1	
78	53427556	Flow control signal: Type: FCS-G1/2A4-NAEX/AL065; FMX-IM-3UR38X	CAI	1	
79	34423691	Bộ phân tích động sương bao gồm: - Dew Point Sensor Code: VPA.8000.1003 Output: 4-20mA - Stainless steel sample block 5/8 UNF with filter Code: VPA.8000.1550 -External display 420 Code: VPA.8000.1512	CAI	1	
80	34427103	proximity switch: Model: NJ2-12GK40-E2 Part No: 86380 U : 10-60 VDC I: 200mA Order No:HR01515677	CAI	1	
81	34424302	Differential pressure transmitter: 305151CD5A2A11A1BN1M5P1Q4Q8	CAI	1	
82	34424627	Đồng hồ áp suất 0-300 bar,Stainless Steel Pressure Gauge Part No.: R21.U.1.N.G250	CAI	1	
83	34422312	TEMPERATURE TRANSMITTER: T32.15	CAI	1	
84	34422312	TEMPERATURE TRANSMITTER: T32.15	CAI	1	
85	34422312	TEMPERATURE TRANSMITTER: T32.15	CAI	1	
86	34422312	TEMPERATURE TRANSMITTER: T32.15	CAI	1	
87	33422319	Pressure switch: PSD 30 / 0 ... +1,6bar (Mã tương đương: PSD 04; Range: 0...1,6bara)	CAI	3	
88	51990302	Solenoid valve: JMEH-5/2-1/8-P-B	CAI	3	
89	34424323	Differential Pressure transmitter: 7MF4433-1DY22-1AB7-	CAI	1	
90	34425315	Level transmitter: FMP45-ABYARJB21A2B LN=100mm	CAI	1	
91	34423329	Positioner: 3767-06001220110000.06	CAI	1	
92	51932784	Air set (Filter regulators); Type: LFR-3/4-D-Maxi-A;	BO	1	
93	34422628	Temperature gauge: Range: 0-120 °C; L = 118mm; D = 4mm; Loại que cắm không ren	CAI	1	
94	34424118	Pressure transmitter: Type: 3051 TG4A2C21BB4N1M5P1Q4Q8; Range: 0-160 bar; Order No:001.017.000.000.000	CAI	1	
95	34424303	Pressure transmitter: 3051TG4A2C21BB4N1M5P1Q4Q8	CAI	1	
96	34424101	Differential pressure transmitter Type: 7MF4333-1HA02-1EB1-Z A01+Y01 Y01: 0-25.000 mBar Order No:P80000237682	CAI	1	
97	51932983	Solenoid Coil : 851020-24VDC-30W	CAI	4	
98	34423341	Angular transmitter: TGM 5 - P 14436-0-1512110;	CAI	2	
99	33422300	Pressure switch: C2-P302L-57B-56-G1-C-X1	CAI	1	
100	33422311	Pressure switch: C1-P302L-57B-T2-G1-C-M-X1 Range: 10-100 mBar	CAI	1	
101	51932983	Solenoid Coil : 851020-24VDC-30W	CAI	4	
102	33415100	Limit switch Type: Z4VH-335-11Z RMS Order No:10104-006	CAI	2	
103	34424517	Pressure transmitter: PMC71-AAA1CBGAAAA	CAI	1	
104	34422120	Temperatur transmitter Type: 812.20/ double PT100; Order No:LOP.901-091338-	CAI	1	
105	34425526	Low water probe Type: NRG16-60 Độ dài Cắm biến : 500mm	CAI	1	
106	33425301	Switchgear (Contactor) Model: VB7-10-01: 508.0 Z0	CAI	1	
107	51990304	Solenoid valve: SC8551A005MS	CAI	3	
108	34424157	PRESS. MEASUR.DEVICE; PM0A65J11B92;MKSFA0200-A00-	CAI	1	
109	34425310	Level transmitter: FMI51-AIEGEJB3A1A	CAI	1	
110	58840304	Clogging Indicator: VR 2 D.11/-V-L24	CAI	2	
111	58840302	Clogging Indicator: VD 5 D.0/-V-L24	CAI	2	
112	34425310	Level transmitter: FMI51-AIEGEJB3A1A	CAI	1	
113	33422307	Differential pressure switch: AE.70.5.0.P.VA	CAI	1	
114	36647002	Ballast đèn chiếu sáng đường cao áp 400W/4.45A/24	CAI	10	
115	36657006	Cục kích đèn cao áp: Ignitor CD-7H; Power supply:	CAI	10	
116	55025110	Grid aquagen pro (Recombination AquaGen.PT.V) , E7.02.3, A2A50374588/A2A50416939	CAI	108	
117	51898503	Fan RC-DKE315-4 St400/690V3AC 50/60Hz	CAI	1	
118	51898504	Fan, left-turning RC-G4D200-CL12-15	CAI	6	
119	51898504	Fan, left-turning RC-G4D200-CL12-15	CAI	6	
120	51898503	Fan RC-DKE315-4 St400/690V3AC 50/60Hz	CAI	1	
121	34615554	Motor circuit breaker 3RV1021-1AA10, 1,1-1,6A, 3phase	CAI	1	
122	34423114	AFM-measuring transducer , Order No: MBS:221UE - M1L222; A2A50384413.	CAI	1	
123	35043502	Multitimer relay: MK7850N.82/200	CAI	1	
124	55025110	Grid aquagen pro (Recombination AquaGen.PT.V) , E	CAI	108	
125	55025110	Grid aquagen pro (Recombination AquaGen.PT.V) , E7.02.3, A2A50374588/A2A50416939	CAI	108	

126	53281515	INSULATING MONITOR IRDH275B-435W B91065101W	CAI	1	
127	34423114	AFM-measuring transducer , Order No: MBS:221UE - M1L222; A2A50384413.	CAI	1	
128	50107305	Bearing 6316-C3	BO	1	
129	50107302	Bearing 6319-C3	BO	1	
130	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	1	
131	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	1	
132	50107546	Bearing for Pump: 6319 C3	CAI	2	
133	50104331	Bearing for motor / 6210-2Z/C3	CAI	2	
134	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	CAI	6	
135	50107336	Bearing for motor / 6312 2Z/C3	CAI	4	
136	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	1	
137	50107325	Bearing / 6309-2Z/C3	CAI	1	
138	50104344	Bearing for motor / 6209 2RS1 C3	CAI	2	
139	50107001	Bạc đạn SKF 6309-2RS1/C3	CAI	2	
140	50107001	Bạc đạn SKF 6309-2RS1/C3	CAI	2	
141	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	2	
142	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	1	
143	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	1	
144	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	2	
145	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	2	
146	50104336	Bearing for motor / 6204-2Z	CAI	2	
147	50107333	Bearing for motor / 6310 2RS1 C3	CAI	2	
148	50107519	Bearing, 6311-2RS1/C3	CAI	2	
149	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	1	
150	50107001	Bạc đạn SKF 6309-2RS1/C3	CAI	1	
151	50104343	Bearing for motor / 6208-2Z/C3	CAI	4	
152	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	2	
153	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	2	
154	50107548	Bearing for Pump: 6211	CAI	2	
155	50104352	Bearing, 6311 C3	CAI	2	
156	50104342	Bearing for motor / 6208-2RS1/C3	CAI	2	
157	50104507	Bearing : 6210 2RS1 C3	CAI	2	
158	50104343	Bearing for motor / 6208-2Z/C3	CAI	2	
159	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	2	
160	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	2	
161	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	2	
162	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	2	
163	50104337	Bearing for motor / 6204-2Z/C3	CAI	2	
164	50104349	Bạc đạn, 6202 ZZ	CAI	2	
165	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	4	
166	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	4	
167	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	4	
168	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	CAI	6	
169	50107305	Bearing 6316-C3	BO	1	
170	50107302	Bearing 6319-C3	BO	1	
171	50107302	Bearing 6319-C3	BO	1	
172	50107305	Bearing 6316-C3	BO	1	
173	50107336	Bearing for motor / 6312 2Z/C3	CAI	4	
174	50107338	Bearing for motor / 6315 C3	CAI	2	
175	50107400	Vòng bi 6311-2Z/C3	CAI	1	
176	50107341	Bearing for pump / 6311-2Z/C3	CAI	5	
177	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	2	
178	50107338	Bearing for motor / 6315 C3	CAI	2	
179	50107302	Bearing 6319-C3	BO	1	
180	50107305	Bearing 6316-C3	BO	1	
181	50107302	Bearing 6319-C3	BO	2	
182	50104340	Bearing for motor / 6206 2RS1 C3	CAI	2	
183	50104506	Bearing : 6205 2RS1 C3	CAI	2	
184	50104336	Bearing for motor / 6204-2Z	CAI	2	
185	51904572	Expansion valve; Part number: 1624 2488 01; Ref: 4030; (For Air dryer) 10QEB11/12AH001	CAI	1	
186	39089536	Điện trở sấy bơm CEP: 100W-220VAC. Oder No: CYSH-AL	CAI	2	
187	50107547	Bearing for Pump: 7326BCBM	CAI	1	
188	50107339	Bearing for motor / 6320 C3	CAI	1	
189	50107339	Bearing for motor / 6320 C3	CAI	1	
190	50396342	Bearing for motor / 7326 BCBM	CAI	1	
191	39089536	Điện trở sấy bơm CEP: 100W-220VAC. Oder No: CYSH-AL	CAI	2	
192	51898542	Cánh quạt động cơ bơm tiếp dầu,3GZF304128-2,10EGC11/12/21/22AP001	CAI	4	
193	39089536	Điện trở sấy bơm CEP: 100W-220VAC. Oder No: CYSH-AL	CAI	2	
194	50107339	Bearing for motor / 6320 C3	CAI	1	
195	50107304	Bearing - 7326B/ 6320C3	BO	1	
196	34423632	Active power transducer: 256-TWLG 0-100VAC 0-1A/4-20mA 0-3000kW	CAI	1	
197	50396341	Bearing for main cooling pump motor / 29352E	CAI	1	
198	50101305	Bearing for main cooling pump motor / 6064M	CAI	1	
199	50396341	Bearing for main cooling pump motor / 29352E	CAI	1	
200	34423632	Active power transducer: 256-TWLG 0-100VAC 0-1A/4-20mA 0-3000kW	CAI	1	
201	50101305	Bearing for main cooling pump motor / 6064M	CAI	1	
202	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	CAI	2	
203	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	2	
204	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	2	
205	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	2	

206	50107519	Bearing, 6311-2RS1/C3	CAI	3
207	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	2
208	50107341	Bearing for pump / 6311-2Z/C3	CAI	3
209	50104343	Bearing for motor / 6208-2Z/C3	CAI	4
210	50104340	Bearing for motor / 6206 2RS1 C3	CAI	2
211	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	4
212	50107335	Bearing for motor / 6312 2RS1 C3	CAI	2
213	50104342	Bearing for motor / 6208-2RS1/C3	CAI	2
214	50104343	Bearing for motor / 6208-2Z/C3	CAI	2
215	50104300	Bearing - 6213-2Z/C3 + 6213-2Z/C3	BO	2
216	50104507	Bearing : 6210 2RS1 C3	CAI	2
217	50396570	Bearing_Pos no: 056,6310 2RS1/C3,Chlorination Booster pump,10PBQ30AP001.	CAI	2
218	50104506	Bearing : 6205 2RS1 C3	CAI	1
219	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	2
220	50107328	Bearing for motor / 6306 2RS1 C3	CAI	1
221	56318759	Gas pressure regulator. Type: RMG 670-k 18; stock-nr. SO; Pmax: 100 bar	BO	1
222	51990867	valve pilot RMG650 Pilot spring range: 10 - 40 bar	BO	1
223	51898504	Fan, left-turning RC-G4D200-CL12-15	CAI	6
224	51898504	Fan, left-turning RC-G4D200-CL12-15	CAI	2
225	34424327	Pressure transmitter: 7MF4033-1EA00-1AB7-Z; (Mã mới: 7MF0300-1TD01-5AF2-Z (A00+C14+C11+D20+E01+Y01+Y15+Y21	CAI	1
226	34424350	Pressure transmitter: EDS 1700 EDS 1791-N-250-000 Type: 906205.	CAI	1
227	51992628	Motor Operated Ball valve (Actuator + valve); DN25; ANSI300LB; Pressure barG: 20; Actuator : MODEL# VWX600IKS 2N 230AC, Serial# V10040204; P/N: I12100; 10PBQ23/24AA201	BO	2
228	51990905	2-WAY VALVE; PG0031895600	CAI	1
229	51990653	Directional seat valveDesignation Type: Directional seat valve with switch position monitoring AS22060B-2307-G24#2	CAI	1
230	58840301	Incl. electric ind - Type: E7 2.005.022 Pos: 33b Item No. 402-51-293	CAI	1
231	51612514	Bộ lưu điện UPS Delta; Model: CL 2000VS; Capacity: 2000VA/1800W; Input Voltage: 140-295V/50Hz-60Hz; Output Voltage: 220V/50Hz-60Hz; W*D*H: 191x452x341mm	CAI	1
232	56318576	Bộ van auma gồm: 1. Norm: SAREX 07.6-F10/a3a1 - Com no: 13390789 (Thay thế cho: Norm: SAExC 07.5-F10, com no: 131448730); 2. Matic: AMExC 01.1, com no: 13390789; 3. Motor: Motor: VDX R063-2-0.12, Art no: Z105.463 (Thay thế cho: ADXO 63-4/80, Art no: Z100.685);	CAI	1
233	51898530	Quạt hút tủ điện (Axial cooling fan) 230VAC, 0.35A, 45W, 50Hz, 2800 rpm Frame size: 172x150x51mm Ball Bearing Operating temp: -50 to 85 deg C IP55 Oder No: VS 1725 HA2-2 BMT	CAI	1
234	51990898	Solenoid Valve: Valve no: 73218BN4UNLVNOC111C2; 10W, 24VDC; orifice 5/8, 5-175 PSI	CAI	1
235	34422166	THERMOCOUPLE 2xType K Range: 0-400 °C l=220 mm l1=350 mm Order No:PB0000166400	CAI	1
236	53082102	BLOW OFF FLAP: Type: LW6LBA350PAJAG/K-B1CU25/95F-2247ABYN00042BDR-AR1 P&F NBB2;Order No: PG0029974900	CAI	1
237	53082104	BLOW OFF FLAP: Type: LW6LBA350PACAG/01K-B1CU25/95F; LS WESTLOCK 2247BYN00042; Order No: PG0029974900	CAI	1
238	34422320	thermo couple: TC10-B	CAI	1
239	34422139	thermo couple Type: TC-10B 2xType K Range: 0-1260 °C l= 420 mm Order No: TC10-B-M-DZZDTA-2-TRZZ0- 220-1211-D-J-0200-1 Order No:	CAI	1
240	53082103	BLOW OFF FLAP: BLOW OFF FLAP: Type: LW6LBN350PACAG/K-B1CU25/95HF; LS WESTLOCK 2247BYN00042; Order No: PG0029975000	CAI	1
241	34422100	Thermocouple for Temp Compr Bearing; Type: TC53; 3xType K; SENSOR DIN EN 60584; Range: 0-200 °C;PB0000167920.	CAI	2
242	56318536	Van Auma (11/12HAD55AA001) gồm: - Auma norm: SA 07.1-F10, Com No: 13146434; - Matic: AM 01.1, Com No: 13146434; - Motor: AD00 63-2/60, Art No: Z012.108. P=0.37KW, Cosφ: 0.73; n: 2800;	CAI	1
243	56318747	Motor: AD00-063-4/50 Art No: Z012.025 Pos no: 007.0	CAI	1
244	56318752	Van Auma gồm: -Auma norm: SAR 14.6-F14 Order no. 13590585 - Matic: AM 02.1 Order no. 13590585 - Motor: VD0R090-2-0.80 Art no: Z049.810	BO	1
245	50107531	Bearing; 6305 VVC3E	CAI	2
246	50107526	Ball bearing; No: 6309 VVC3; Part No: 3210.1 & 3210.2; 10GCK91AP001; 10GCK92AP001	CAI	4
247	48554408	Casing Wearing Ring (Size:12xOD85xD75)	CAI	1
248	50107531	Bearing; 6305 VVC3E	CAI	8
249	53243512	GL Bearing, Size: Ø80 (mm), Material: SUJ2	CAI	4
250	56302589	Stop Check Valve, Y-Stop Check Valve with Gearbox Operated Size:8"Class,150,11/12HAH90AA002,10LBG70AA001	BO	1
251	56302588	Stop Check Valve: Y-Stop Check Valve with Gearbox Operated Size: 8" Class 600,11/12LBA50AA001	BO	2
252	51992660	HP Bypass valve,TPS14682,Type: VLBO-125T,VO No: 300787.10,Tag no: 11/12LBF10AA101	BO	1
253	56302587	Stop Check Valve, Y-Stop Check Valve with Gearbox, Operated, Size: 10"Class2500,11/12LBA10AA001	BO	1
254	56302554	Globe valve (AUX BLR V-V): Type: fig 417; 10QHA10AA002, 10QHA10AA404; Size: DN 65; Casing material: GS-C25	BO	1
255	53243502	GL Bearing_Pos No.: 8,Size: Ø100 (mm),Material: SUJ2,11/12HNE10AA101	CAI	2
256	50107531	Bearing; 6305 VVC3E	CAI	8
257	48532346	Labyrinth ring / Part No. 4230.1 / 10GCK55/56AP001	CAI	1
258	48532354	Labyrinth ring / Part No. 4230.1 / 10GKB21/22AP001	CAI	1
259	56031501	Stroke adjustment dial; No: 4; Material: PF; (WTP NACLO injection pump - 10GCN13/14AP001)	CAI	1
260	48554408	Casing Wearing Ring (Size:12xOD85xD75)	CAI	1
261	48532360	Labyrinth ring / Part: 4230.2/ 10GCK21/22AP001	CAI	1
262	50396414	Bearing (Size:21xOD80xD35)	CAI	2
263	48554419	Casing Wearing Ring (Size:15xOD125xD110)	CAI	1
264	48532357	Labyrinth ring / Part No. 4230.2 / 10GKB21/22AP001	CAI	1

265	51887553	NaOH Feed Pump Type: Diaphragm Model: CM-120Y-AV46-A15-Z041 Rated capacity: 800ml/min Rated pressure: 0.3 MPa Max discharge pressure: 0.5 Mpa Liquid: 12 NaOH Stroke Frequency: 85spm Suction Discharge Connection: DN15 / ANSI 150#	CAI	1	
266	48554420	Casing Wearing Ring (Size: 15xOD135xID120)	CAI	1	
267	48554409	Casing Wearing Ring (Size: 12xOD100xID90)	CAI	1	
268	48532359	Labyrinth ring / Part: 4230.1/10GCK21/22AP001	CAI	1	
269	48532348	Labyrinth ring / Part No. 4230.2 / 10GCK55/56AP001	CAI	1	
270	51887540	HCl Feed Pump Type: Diaphragm Model: CM-120Y-WC-A15-Z042 Rated capacity: 800ml/min Rated pressure: 0.3 MPa Max discharge pressure: 0.5 Mpa Liquid: 5 HCl Stroke Frequency: 85spm Suction Discharge Connection: DN15 / ANSI 150#	CAI	1	
271	56031500	Liquid end, No: 3; (WTP NACLO injection pump - 10GCN13/14AP001)	BO	1	
272	51992660	HP Bypass valve, TPS14682, Type: VLBO-125T, VO No: 300787.10, Tag no: 11/12LBF10AA101	BO	1	
273	53234734	Nozzle, Pos. No.: 1, Material: A105, New Materials: SA105M, Tag No: 11/12HAD80AA191/192	CAI	2	
274	51932772	Spindle, Pos No: 5; Material: SUS403; 11/12LAB60AA191	CAI	1	
275	51932654	Disc, Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve, Type: SL833-H2(T); Dwg No: 20090 1428/1429-01-2); HAD10AA191; HAD10AA192	CAI	2	
276	53243504	Nozzle, Pos. No.: 1, Material: A105, New Materials: SA105M, Tag No: 11/12LAF20AA191	CAI	1	
277	53243503	Nozzle, Pos. No.: 1, Material: A105, New Materials: SA105M, Tag No: 11/12LAE25AA191	CAI	2	
278	53243501	Nozzle, Pos. No.: 1, Material: A105, New Materials: SA105M, Tag No: 11/12LAB60AA191	CAI	1	
279	51932774	Spindle, Pos No: 5; Material: SUS403; 11/12LAE25AA191; 11/12LAE20AA191	CAI	1	
280	53243500	Nozzle, Pos. No.: 1, Material: SUS304, New Material: SA105M, Tag No: 11/12LCA30AA191	CAI	1	
281	53234304	Nozzle with Body - MATERIAL: A105/SA216-WCB SERIAL NO.: 2009 981433 TAG NO.: 11/12LBA50AA191 FKI MODEL: SL431-M2(T) FKI SIZE: 2"H*3	CAI	1	
282	51932384	Disc, Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve, Type: SL431-M2(T); Dwg No: 20090 1433-01-2); LBA50AA191	CAI	1	
283	56318733	Spring Kit, One Set Consist of 1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 20, 1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 21, 1 Piece: Spring / Pos. No.: 22, 1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 23, Materials: S25C/SUP10, 11/12HAD10AA191/192	BO	2	
284	56318738	Spring Kit, One Set Consist of 1 Piece: Spring / Pos. No.: 16, 1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17, 1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18, 2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31, 1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34, Materials: S25C/SUP10/SS400, New Materials: S25C/SUP10, Tag No: 11/12LBC	BO	1	
285	56318735	Spring Kit, One Set Consist of 1 Piece: Spring / Pos. No.: 16, 1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17, 1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18, 2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31, 1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34, Materials: S25C/SUP10/SS400, New Materials: S25C/SUP10, Tag No: 11/12HAD	BO	2	
286	51932839	Disc, Pos no: 4 Material: 316Ti / 1.4571, 10LCA70AA191	CAI	1	
287	51932775	Spindle, Pos No: 5; Material: SUS403; 11/12LAF20AA191	CAI	1	
288	56318736	Spring Kit, One Set Consist of 1 Piece: Spring / Pos. No.: 16, 1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17, 1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18, 2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31, 1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34, Materials: S25C/SUP10/SS400, New Materials: S25C/SUP10, Tag No: 11/12LBA	BO	1	
289	46500764	Spindle, Pos. No.: 7, Material: SUS403, New Materials: SUS403(H), Tag No: 11/12LBA80AA191	CAI	1	
290	53234723	Nozzle, Pos. No.: 1, Material: A105, New Materials: SA105M, Tag No: 10LAA20AA191	CAI	1	
291	56318738	Spring Kit, One Set Consist of 1 Piece: Spring / Pos. No.: 16, 1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17, 1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18, 2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31, 1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34, Materials: S25C/SUP10/SS400, New Materials: S25C/SUP10, Tag No: 11/12LBC	BO	1	
292	53243500	Nozzle, Pos. No.: 1, Material: SUS304, New Material: SA105M, Tag No: 11/12LCA30AA191	CAI	1	
293	46500751	Spindle, Pos. No.: 7, Material: SUS431, New Materials: SUS431(H), Tag No: 11/12LBA10AA191	CAI	1	
294	51932664	Disc, Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve, Type: RECL771-PE-STM(E); Dwg No: 20090 1442/1443-01-2); LAE25AA191; LAE20AA191	CAI	4	
295	51932659	Disc, Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve, Type: SL441-C2-M2(T); Dwg No: 20090 1437-01-2); LBC50AA191	CAI	2	
296	51932657	Disc, Pos No: 2; Material: SUS630; (Safety valve, Type: SL131(T); Dwg No: 20090 1434/1435-01-2) HAD80AA191; HAD80AA192	CAI	4	
297	56260715	Upper Ring, Pos. No.: 10, Material: SCS13, New Materials: SCS13A, Tag No: 11/12LBC50AA191	CAI	1	
298	46500747	Spindle, Pos. No.: 7, Material: SUS431, New Materials: SUS431(H), 11/12HAD10AA191/192	CAI	1	
299	51932956	Disc / Pos no: 3 / 10LBB50AA191	CAI	1	
300	56318737	Spring Kit, One Set Consist of 1 Piece: Spring / Pos. No.: 16, 1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17, 1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18, 2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31, 1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34, Materials: S25C/SUP10/SS400, New Materials: S25C/SUP10, Tag No: 11/12LBC	BO	2	
301	53234733	Nozzle With Body, Pos. No.: 1 & 6, Material: A105/ SA216-WCB, New Materials: SA105M/SA216M-WCB, Tag No: 11/12HAD50AA191/192	CAI	1	
302	51932774	Spindle, Pos No: 5; Material: SUS403; 11/12LAE25AA191; 11/12LAE20AA191	CAI	1	
303	51932665	Disc, Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve, Type: RECL571-PE-STM(E); Dwg No: 20090 1444-01-2); LAF20AA191	CAI	2	
304	51932662	Disc, Pos No: 2; Material: SUS630; (Safety valve, Type: RECL571-PE-STM(E); Dwg No: 20090 1440-01-2); LAB60AA191	CAI	2	
305	51932656	Disc, Pos No: 2; Material: SUS630; (Safety valve, Type: SL431-M(T); Dwg No: 20090 1431/1432-01-2); HAD50AA191; HAD50AA192	CAI	4	
306	30650502	Lower Ring, Pos. No.: 09, Material: SCS13, New Materials: SCS13A, 11/12LBB40AA191	CAI	1	

307	46500758	Spindle,Pos. No.: 7,Material: SUS403,New Materials: SUS403(H),Tag No: 11/12LBA50AA191	CAI	1	
308	46500761	Spindle,Pos. No.: 7,Material: SUS403,New Materials: SUS403(H),Tag No: 11/12HAD80AA191/192	CAI	1	
309	56318733	Spring Kit,One Set Consist of 1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 20,1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 21,1 Piece: Spring / Pos. No.: 22,1 Piece: Thrust bearing / Pos.No.:23,Materials:S25C/SUP10,11/12HAD10AA191/192	BO	2	
310	53243504	Nozzle,Pos. No.: 1,Material: A105,New Materials: SA105M,Tag No: 11/12LAF20AA191	CAI	1	
311	51932660	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: SL441-C2-M2(T); Dwg No: 20090 1438-01-2); LBC50AA192	CAI	2	
312	30650327	Lower Ring,Pos. No.: 09,Material: SCS13,New Materials: SCS13A,Tag No: 11/12LBC50AA191	CAI	1	
313	34423676	Lower Ring(Adjusting Ring),Pos. No.: 8,Material: SUS304-TP,New Material: SUS304,Tag No: 11/12LCA30AA191	CAI	1	
314	51932666	Disc, Pos No: 2, Material: SUS630 (10LAA20AA191)	CAI	1	
315	56318736	Spring Kit,One Set Consist of 1 Piece: Spring / Pos. No.: 16,1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17,1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18,2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31,1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34,Materials: S25C/SUP10/SS400,New Materials: S25C/SUP10,Tag No: 11/12LBA	BO	1	
316	51520305	Adjusting ring; Pos No: 8; Material: SUS304-TP; 11/12LAE25AA191; 11/12LAE20AA191	CAI	2	
317	51932654	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: SL833-H2(T); Dwg No: 20090 1428/1429-01-2); HAD10AA191; HAD10AA192	CAI	2	
318	51932658	Disc; Pos No: 2; Material: SUS630; (Safety valve; Type: SL131(T); Dwg No: 20090 1436-01-2); LBA80AA191	CAI	2	
319	51932663	Disc; Pos No: 2; Material: SUS630; (Safety valve; Type: RECL471-STM(E); Dwg No: 20090 1441-01-2); LCA30AA191	CAI	2	
320	51932384	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: SL431-M2(T); Dwg No: 20090 1433-01-2); LBA50AA191	CAI	1	
321	56260724	Upper Ring,Pos. No.: 10,Material: SCS13,New Materials: SCS13A,Tag No: 11/12LBC50AA192	CAI	1	
322	53243503	Nozzle,Pos. No.: 1,Material: A105,New Materials: SA105M,Tag No: 11/12LAE25AA191	CAI	2	
323	51520304	Guide; Pos No: 6; Material: SUS304; 11/12LAE25AA191; 11/12LAE20AA191	CAI	1	
324	51932655	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: SL873-CA-H2(T); Dwg No: 20090 1430-01-2); LBA10AA191	CAI	2	
325	30650501	Lower Ring,Pos. No.:09,Material: SCS13,New Materials: SCS13A,Tag No: 11/12LBC50AA192	CAI	1	
326	53234734	Nozzle,Pos. No.: 1,Material: A105,New Materials: SA105M,Tag No: 11/12HAD80AA191/192	CAI	2	
327	53243501	Nozzle,Pos. No.:1,Material: A105,New Materials: SA105M,Tag No: 11/12LAB60AA191	CAI	1	
328	53243505	Nozzle Assembly,Pos. No.: 06+061+062+063,Material: Inconel 718&Inconel 750X,11/12LAE20AA101	BO	1	
329	56318739	Spring Kit,One Set Consist of 1 Piece: Spring / Pos. No.: 16,1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17,1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18,2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31,1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34,Materials: S25C/SUP10/SS400,New Materials: S25C/SUP10,11/12LBB40AA191	BO	2	
330	51932661	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: SL473-CA-M2(T); Dwg No: 20090 1439-01-2); LBB40AA191	CAI	2	
331	56260725	Upper Ring,Pos. No.: 10,Material: SCS13,New Materials: SCS13A,11/12LBB40AA191	CAI	1	
332	56318734	Spring Kit,One Set Consist of 1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 20,1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 21,1 Piece: Spring / Pos. No.: 22,1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 23,Materials: S25C/SUP10,Tag No: 11/12LBA10AA191	BO	2	
333	56318735	Spring Kit,One Set Consist of 1 Piece: Spring / Pos. No.: 16,1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17,1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18,2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31,1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34,Materials: S25C/SUP10/SS400,New Materials: S25C/SUP10,Tag No: 11/12HAD	BO	2	
334	53234735	Nozzle,Pos. No.:1,Material: A105,New Materials: SA105M,Tag No: 11/12LBA80AA191	CAI	2	
335	46500755	Spindle,Pos. No.: 7,Material: SUS403,New Materials: SUS403(H),Tag No: 11/12HAD50AA191/192	CAI	1	
336	51988329	Globe valve / Class 600, 2 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	4	
337	51988334	Globe valve / Class 1500, 1 / Drwg No 22-21L1-2RP-711-SPL	CAI	1	
338	51988340	Globe valve / Class 2500, 1 / Drwg No 22-21L2-2RP-811	CAI	1	
339	51988354	Globe valve / Class 600, 2 / Drwg No 12-11G6-2RP-821	CAI	1	
340	51988606	Globe Valve,Size: 2" Class 1500 Material: SA182-F22,11HAJ50AA401,12HAJ50AA401	CAI	1	
341	51988333	Globe valve / Class 1500, 1 / Drwg No 22-21G1-2RP-811	CAI	2	
342	51988607	Globe Valve,Size: 2" Class 1500 Material: SA182-F11,11/12HAH10AA401	CAI	1	
343	51990353	Gate valve / Class 600, 1 / Drwg No 11-1116-2RP-711	BO	3	
344	51988349	Globe valve / Class 600, 1/2 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	9	
345	51988326	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	7	
346	51988324	Globe valve; Size: 1"; Class 1500 ANSI BW (SCH160) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21L1-2RP-711; HAC10AA415/401-413/501-511; HAD10AA603/305-316; HAN10AA412/416/405	CAI	11	
347	51988327	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-11G6-2RP-791	CAI	2	
348	51988337	Globe valve; Size: 2"; Class 1500 ANSI BW (SCH160) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21L1-2RP-711; HAC10AA414/512; HAH10AA415/501/502	CAI	4	
349	51988325	Globe valve / Class 1500SP, 1 / Drwg No 22-21LQ-2RP-711	CAI	4	
350	51988351	Globe valve / Class 600, 1/2 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	4	
351	51988322	Globe valve / Class 1500, 0.75 / Drwg No 22-21G1-2RP-711	CAI	8	
352	51988605	Globe Valve, Size: 2" Class 2500,Material: SA182-F91,11HAH20AA401 11LBA10AA401	CAI	2	

353	51988323	Globe valve; Size: 1"; Class 1500 ANSI BW (SCH80) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21G1-2RP-711; HAC60AA501/502	CAI	1
354	51988342	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	2
355	51988343	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	25
356	51990352	Gate valve / Class 1500, 1 / Drwg No 21-21L1-2RP-711	CAI	2
357	51988348	Globe valve / Class 600, 1 / DrwgNo: 1B-1116-2RP-711	CAI	3
358	51988339	Globe valve / Class 2500, 0.75 / Drwg No 22-21L2-2RP-821	CAI	5
359	51988341	Globe valve / Class 2500, 1 / Drwg No 22-21L2-2RP-821	CAI	10
360	51990354	NEEDLE (ANGLE) VALVE / Class 600, 1 / Drwg No 1R-1116-2RP-711	CAI	1
361	51988596	Globe Valve, 11/12LBC50AA401, Size: 2" Class 600	CAI	1
362	51988336	Globe valve; Size: 2"; Class 1500; ANSI BW (SCH80) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21G1-2RP-712; LAB60AA402/403; HAC50AA401/402	CAI	2
363	51988338	Globe valve / Class 1500SP, 0.75 / Drwg No 22-21LQ-2RP-711	CAI	5
364	51988346	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-11G6-2RP-821	CAI	2
365	51988345	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-11G6-2RP-791	CAI	3
366	51988328	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-11G6-2RP-821	CAI	3
367	51988331	Globe valve / Class 1500, 0.75 / Drwg No 22-21L1-2RP-711	CAI	7
368	51988335	Globe valve; Size: 1"; Class 1500; ANSI BW (SCH160) ENDS WB, OS & Y ASME SA182-F11/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21L1-2RP-791; HAH10AA301-4; HAH10AA403/405/431/432	CAI	4
369	51988344	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	7
370	51988352	Globe valve / Class 600, 2 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	6
371	48532327	CASING WEAR RINGPart No: 502.03Material: CR.HARD400	CAI	4
372	53284677	Disc Packs, Pos: 3, Coupling, 10LCB11/12/13AP001.	BO	2
373	48532326	CASING WEAR RINGPart No: 502.02Material: CR.HARD400	CAI	4
374	48554325	thROTTLE BUSHPart No: 542Material: CR.HARD400 CL3	CAI	1
375	50396307	Thrust Roller Bearing, Part No: 324, 31326 XJ2/DF, (10LCB11AP001, 10LCB12AP001, 10LCB13AP001, WKTBT09SKF)	CAI	1
376	48532325	CASING WEAR RINGPart No: 502.01Material: CR.HARD400	CAI	2
377	50396307	Thrust Roller Bearing, Part No: 324, 31326 XJ2/DF, (10LCB11AP001, 10LCB12AP001, 10LCB13AP001, WKTBT09SKF)	CAI	1
378	48521304	Mechanical Seal, Part No: 433, Material: AQ1VGG, Model No: H75/95SP030403, drawing No: 433H71 (Supplier drawing No: PR27160B, Seal type: 09-H75/95-G7-TA2), (10LCB11/12/13AP001)	BO	1
379	53284677	Disc Packs, Pos: 3, Coupling, 10LCB11/12/13AP001.	BO	1
380	48521304	Mechanical Seal, Part No: 433, Material: AQ1VGG, Model No: H75/95SP030403, drawing No : 433H71 (Supplier drawing No: PR27160B, Seal type: 09-H75/95-G7-TA2), (10LCB11/12/13AP001)	BO	1
381	50396307	Thrust Roller Bearing, Part No: 324, 31326 XJ2/DF, (10LCB11AP001, 10LCB12AP001, 10LCB13AP001, WKTBT09SKF)	CAI	1
382	50104401	Vòng bi 6212-2Z/C4	CAI	2
383	50104336	Bearing for motor / 6204-2Z	CAI	4
384	51988340	Globe valve / Class 2500, 1 / Drwg No 22-21L2-2RP-811	CAI	1
385	51988342	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	4
386	51988345	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-11G6-2RP-791	CAI	3
387	51990353	Gate valve / Class 600, 1 / Drwg No 11-1116-2RP-711	BO	2
388	51988325	Globe valve / Class 1500SP, 1 / Drwg No 22-21LQ-2RP-711	CAI	4
389	51988322	Globe valve / Class 1500, 0.75 / Drwg No 22-21G1-2RP-711	CAI	4
390	51988352	Globe valve / Class 600, 2 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	6
391	51988606	Globe Valve, Size: 2" Class 1500 Material: SA182-F22, 11HAJ50AA401, 12HAJ50AA401	CAI	1
392	51988328	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-11G6-2RP-821	CAI	3
393	51988336	Globe valve; Size: 2"; Class 1500; ANSI BW (SCH80) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21G1-2RP-712; LAB60AA402/403; HAC50AA401/402	CAI	2
394	51988343	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	24
395	51988344	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	5
396	51988348	Globe valve / Class 600, 1 / DrwgNo: 1B-1116-2RP-711	CAI	1
397	51988354	Globe valve / Class 600, 2 / Drwg No 12-11G6-2RP-821	CAI	1
398	51988596	Globe Valve, 11/12LBC50AA401, Size: 2" Class 600	CAI	1
399	51988607	Globe Valve, Size: 2" Class 1500 Material: SA182-F11, 11/12HAH10AA401	CAI	1
400	51988324	Globe valve; Size: 1"; Class 1500 ANSI BW (SCH160) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21L1-2RP-711; HAC10AA415/401-413/501-511; HAD10AA603/305-316; HAN10AA412/416/405	CAI	11
401	51988338	Globe valve / Class 1500SP, 0.75 / Drwg No 22-21LQ-2RP-711	CAI	5
402	51988341	Globe valve / Class 2500, 1 / Drwg No 22-21L2-2RP-821	CAI	8
403	51988323	Globe valve; Size: 1"; Class 1500 ANSI BW (SCH80) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21G1-2RP-711; HAC60AA501/502	CAI	1
404	51988333	Globe valve / Class 1500, 1 / Drwg No 22-21G1-2RP-811	CAI	2
405	51990352	Gate valve / Class 1500, 1 / Drwg No 21-21L1-2RP-711	CAI	2
406	51988327	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-11G6-2RP-791	CAI	2
407	51988329	Globe valve / Class 600, 2 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	4
408	51988335	Globe valve; Size: 1"; Class 1500; ANSI BW (SCH160) ENDS WB, OS & Y ASME SA182-F11/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21L1-2RP-791; HAH10AA301-4; HAH10AA403/405/431/432	CAI	4
409	51988339	Globe valve / Class 2500, 0.75 / Drwg No 22-21L2-2RP-821	CAI	5
410	51988349	Globe valve / Class 600, 1/2 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	9
411	51988331	Globe valve / Class 1500, 0.75 / Drwg No 22-21L1-2RP-711	CAI	7
412	51988337	Globe valve; Size: 2"; Class 1500 ANSI BW (SCH160) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21L1-2RP-711; HAC10AA414/512; HAH10AA415/501/502	CAI	4
413	51988351	Globe valve / Class 600, 1/2 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	4



414	51990354	NEEDLE (ANGLE) VALVE / Class 600, 1 / Drwg No 1R-1116-2RP-711	CAI	1	
415	51988334	Globe valve / Class 1500, 1 / Drwg No 22-21L1-2RP-711-SPL	CAI	1	
416	51988346	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-11G6-2RP-821	CAI	2	
417	51988605	Globe Valve, Size: 2" Class 2500, Material: SA182-F91, 11HAH20AA401 11LBA10AA401	CAI	2	
418	51988326	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	7	
419	56260501	Steam trap, Size: 1"; Class 2500 Draw no: 220193-10/2, 11/12HAH20AA404 11/12LBA10AA404	BO	2	
420	56260505	Steam trap, Size: 1" Draw no: 220193-10/6, 11/12HAH50AA404 11/12LBA50AA404 11/12HAH80AA404 11/12LBA80AA404 10LBG70AA404	BO	4	
421	56260502	Steam trap, Size: 1"; Class 1500 Draw no: 220193-10/3, 11/12HAJ50AA404	BO	1	
422	56260500	Steam trap, Size: 1"; Class 2500; Draw no: 220193-10/1, 11/12HAH10AA404	BO	1	
423	56260504	Steam trap, Size: 1" Draw no: 220193-10/5, 11/12LBC50AA404	BO	1	
424	56260503	Steam trap, Size: 1" Draw no: 220193-10/4, 11/12LBB40AA404	BO	1	
425	50396528	Set of Bearings (consist of Item: 38, 39/1, 39/2), Part No: KS 95055.0003, Material: St, (11/12 LCL11AP001)	BO	1	
426	48532593	Ring, Part No: 5000; Oiles Metal; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	
427	51904302	High pressure valve / VD 50/44/6/36	CAI	1	
428	53447717	Spindle; Pos: 5; Part no: TN 37.01.20; Material: 1.4571 (Pressure reducing valve; VE 50/62/2 /13; PN400; DN2)	CAI	1	
429	50304501	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0050; Part No: TCR.49836122, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	
430	56260626	Circlip; Item No: 0201/0110; Part No: TCR.03171170(New Part no: H01.002332); (10LAC11/12/13AP001-Speed Coupling)	CAI	1	
431	50304502	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0190; Part No: TCR.03309575, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	
432	50304504	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0300; Part No: TCR.03310066, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	
433	50396547	Plain bearing, Item No: 0501/0010; Part No: TCR.40701280, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	
434	50304503	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0270; Part No: TCR.49906043, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	
435	50396548	Plain bearing, Item No: 0501/0015; Part No: TCR.40701280, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	
436	56260627	Compression spring, Item No: 0801/0030; Part No: TCR.03210108, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	CAI	1	
437	51904552	Valve piston, Item No: 0801/0010; Part No: TCR.41753100, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	
438	56318706	Wedge, Pos. No.: 2, Material: ASTM A216- WCB/STL.6 OVERLAY, 10LAB11/12/13AA004	CAI	1	
439	48875972	Seal Ring; Pos. No. 5; (For Gate valve; Size: 4"; class 900 LB; Valve type: 01-0004); 10LAB41AA002; 10LAB42AA002; 10LAB43AA002	CAI	3	
440	56318709	Disc, Pos No.: 3, Material: ASTM A216-WCB/STL.6 OVERLAY, 10LAB41/42/43AA001	CAI	1	
441	48532380	Seat ring / Pos. No. 21 / 10LAB71/72/73AA002	CAI	1	
442	48875969	Seat Ring / Pos. No. 5 / 10LAB11/12/13AA001	CAI	3	
443	48875970	Seal Ring; Pos. No. 5; (Gate Valve; Size: 8"; class 2500 LB; Valve type: 01-0012); 10LAB11AA004; 10LAB12AA004; 10LAB13AA004	CAI	3	
444	48532378	Seat ring / Pos. No. 21 / 10LAB11/12/13AA001	CAI	1	
445	48532379	Seat ring / Pos. No. 21 / 10LAB41/42/43AA002	CAI	1	
446	56318531	BOM 15 - 23 Assembly; Item: 15 to 23; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193- 10/2); HAH20AA404; LBA10AA404	BO	2	
447	56318530	BOM 12 - 20 Assembly; Item: 12 to 20; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193- 10/3); HAJ50AA404	BO	1	
448	51932759	Valve assembly; Item: 10; Material: Stainless steel; Stem: BS-970-316S16; Ball: A.I.S.I 440C; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193-10/1); HAH10AA404	BO	1	
449	56318541	BOM 12 - 21 Assembly; Item: 12 to 21; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193- 10/5); LBC50AA404	BO	1	
450	51932762	Valve assembly; Item: 10; Material: Stainless steel; Stem: BS-970-316S16; Ball: A.I.S.I 440C; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193-10/4); LBB40AA404	BO	1	
451	56318529	BOM 15 - 23 Assembly; Item: 15 to 23; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193- 10/4); LBB40AA404	BO	1	
452	56260558	Strainer cover gasket; Item: 13; Material: s/s with non-asbestos filler Metaflex Type "C"; (Steam trap; Size: 1"; Draw no: 220193-10/6); HAH50AA404; LBA50AA404; HAH80AA404; LBA80AA404; 10LBG70AA404	CAI	4	
453	56318532	BOM 15 - 23 Assembly; Item: 15 to 23; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193- 10/1); HAH10AA404	BO	1	
454	51932760	Valve assembly; Item: 10 Material: Stainless steel; Stem: BS-970-316S16; Ball: A.I.S.I 440C; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193-10/2); HAH20AA404; LBA10AA404	BO	2	
455	56260694	Disc, Item: 7, Steam trap, Size: 1" 11/12HAH50AA404, 11/12LBA50AA404	CAI	4	
456	46940704	Soc. HD Cap Screw (18pcs/set); Item: 6 Material: Inconel 718 (class 1500) ASME SB637 (NO7118); (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193-10/3); HAJ50AA404	BO	1	
457	51904552	Valve piston, Item No: 0801/0010; Part No: TCR.41753100, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	
458	50304502	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0190; Part No: TCR.03309575, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	
459	56260626	Circlip; Item No: 0201/0110; Part No: TCR.03171170(New Part no: H01.002332); (10LAC11/12/13AP001-Speed Coupling)	CAI	1	

460	50396547	Plain bearing, Item No: 0501/0010; Part No: TCR.40701280, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	
461	50396548	Plain bearing, Item No: 0501/0015; Part No: TCR.40701280, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	
462	50304503	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0270; Part No: TCR.49906043, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	
463	50304504	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0300; Part No: TCR.03310066, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	
464	50304501	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0050; Part No: TCR.49836122, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	
465	56260627	Compression spring, Item No: 0801/0030; Part No: TCR.03210108, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	CAI	1	
466	48875391	Stationary seal ring; Item 3; Part No: 87009783; Drwg. No./Legacy code: 901415-0309 (INT97079); Material: Carbon; (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	CAI	2	
467	51904552	Valve piston , Item No: 0801/0010; Part No: TCR.41753100, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	
468	46500507	CAM NUTDESCRIPTION: ANR-9PART No: 710-2MFR No: DES50404136G94H07MATERIAL: SS400	CAI	1	
469	50304501	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0050; Part No: TCR.49836122, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	
470	56260627	Compression spring, Item No: 0801/0030; Part No: TCR.03210108, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	CAI	1	
471	50396547	Plain bearing, Item No: 0501/0010; Part No: TCR.40701280, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	
472	48875390	Rotary sealing ring; Item 1; Part No: 87009817; Drwg. No./Legacy code: 67829-0388 (INT30171); Material: Silicon Carbide (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	CAI	2	
473	50304502	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0190; Part No: TCR.03309575, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	
474	50304503	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0270; Part No: TCR.49906043, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	
475	50304504	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0300; Part No: TCR.03310066, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	
476	50396548	Plain bearing, Item No: 0501/0015; Part No: TCR.40701280, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	
477	53447564	REVERSE ROTATING CAMDESCRIPTION: 128x45x28PART No: 710-1MFR No: DPHZ100370G94MATERIAL: SS400	CAI	1	
478	51975588	Check Valve; Pos: 07.1; Material :1.4404 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	CAI	2	
479	56318558	Stem; Pos: 07.2; Material :1.4404 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	CAI	2	
480	46500507	CAM NUTDESCRIPTION: ANR-9PART No: 710-2MFR No: DES50404136G94H07MATERIAL: SS400	CAI	1	
481	48875391	Stationary seal ring; Item 3; Part No: 87009783; Drwg. No./Legacy code: 901415-0309 (INT97079); Material: Carbon; (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	CAI	2	
482	56318662	Bypass body (Bypass brand); Pos: 09; Mat: 1.0460 (For ARC Valves; Type: TDM150UVWWS-CS; 10LAC11/12/13AA002)	CAI	1	
483	56318557	Spring; Pos: 06; Material :1.4310 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	CAI	2	
484	56318662	Bypass body (Bypass brand); Pos: 09; Mat: 1.0460 (For ARC Valves; Type: TDM150UVWWS-CS; 10LAC11/12/13AA002)	CAI	1	
485	56318661	Bypass inserts cpl; Pos: 10 to 16 & 21 & 23 & 31 to 36 (For ARC Valves; Type: TDM150UVWWS-CS; 10LAC11/12/13AA002)	BO	1	
486	48875391	Stationary seal ring; Item 3; Part No: 87009783; Drwg. No./Legacy code: 901415-0309 (INT97079); Material: Carbon; (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	CAI	2	
487	46500507	CAM NUTDESCRIPTION: ANR-9PART No: 710-2MFR No: DES50404136G94H07MATERIAL: SS400	CAI	1	
488	48875390	Rotary sealing ring; Item 1; Part No: 87009817; Drwg. No./Legacy code: 67829-0388 (INT30171); Material: Silicon Carbide (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	CAI	2	
489	48554569	Metal Sleeve; Part No: 5290.2; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	
490	48532632	Split Ring; Part No: 5010.7; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	
491	48554570	Metal Sleeve; Part No: 5290.3; SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	
492	48532582	Retaining Ring; Part No: 5060.2; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	
493	53260327	Deflector/ SUS316L/A276 UNS 31600/ Part: 5070	CAI	1	
494	48532633	Split Ring; Part No: 5010.8; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	
495	48554568	Metal Sleeve; Part No: 5290.1; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	
496	48532627	Split Ring; Part No: 5010.1; Material: SUS329J4L/A240 UNS S31260; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	
497	48532626	SPLIT RINGPart No:5010.2 SUS316L/A276 UNS 31603	CAI	1	
498	48532364	Ring / OILES METAL / Part No: 5000	CAI	1	
499	50396500	AR-1 Bearing; Part No: 3116.1; Material: SCS16/ Composite Thermoplastic (Material: GRP/ AR1); 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	
500	50396501	AR-1 Bearing; Part No: 3116.2; Material: SCS16/ Composite Thermoplastic; (Material: GRP/ AR1); 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	
501	48532630	Split Ring; Part No: 5010.5; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	
502	48532583	Retaining Ring; Part No: 5060.3; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	
503	48532584	Retaining Ring; Part No: 5060.4; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	
504	48911508	Packing Sleeve; Part No: 5240; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	
505	48532628	Split Ring; Part No: 5010.3; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	

506	48532581	Retaining Ring; Part No: 5060.1; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	
507	48532585	Retaining Ring; Part No: 5060.5; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	
508	53243502	GL Bearing, Pos No.: 8, Size: Ø100 (mm), Material: SUJ2, 11/12HNE10AA101	CAI	2	
509	51887590	WTP Na2SO3 Injection Pump Pump model: CM-10Y-AV46-A15-ZO41 Pump Type: Diaphragm Pump Rated Capacity: 50 ml/min Max. Discharge Pressure: 1 MPa Stroke Frequency: 15 spm Type of Liquid: 3 Na2SO3 Suction Discharge Connection: DN15 / ANSI 150#	CAI	1	
510	50396408	Bearing (Size: 22xOD110)	CAI	1	
511	50107529	Bearing: 6311 VVC3E	CAI	4	
512	51975601	Check valve: Pos no: J; Model: TSC-100; 10GNC11/12AN001	CAI	2	
513	51887304	WWTP PAC feed pump, Type: CM-1S-VVC-A15-Z041	CAI	1	
514	51887580	thickener Sludge Feed Pump Type: Aired Pump Model: P4/WMAP/WFS/WF/WF Liquid: Slurry Liquid temperater: 40 OC Rated capacity: 6.1 m3/h Rated pressure: 4.5 bar	CAI	1	
515	51887554	NAOH Transfer pump Type: Magnetic pump Model: TSM-21C-SP-FM5-Z40 Rated capacity: 15 L/min Rated discharge pressure: 13 mH Max discharge pressure: 15mH liquid: 45 NAOH total head: 12 m Suction Discharge connection :40A/JIS10K	CAI	1	
516	50104510	Bearing 6214 LLU/C3; (For RO Pump; 10GCK31AP001; 10GCK41AP001)	CAI	1	
517	51975602	Check valve: Pos no: J; Model: TSB-50; 10GRC21/22AN001	CAI	2	
518	50396410	Annglar Ball Bearing	CAI	1	
519	50396414	Bearing (Size: 21xOD80xD35)	CAI	1	
520	51887592	WTP Neutralizing HCl Injection Pump, model: CM-4S-VVC-A15-ZO42, Ser. No. 220056, Type: Diaphragm Pump, Rated Capacity: 2500 ml/min, Discharge Pressure: 0.5 MPa, Stroke Frequency: 140 spm, Type of Liquid: 32% HCl, Suction Connection: DN15 / ANSI 150#	CAI	1	
521	51887560	Polymer feed pump (Drawing No: XCAC-1394) Type: Diaphragm Model: CM-9R-VV46-A25-Z043 Rated capacity: 5800 ml/min Rated pressure: 0.3 MPa Max discharge pressure: 0.5 Mpa Stroke Frequency: 140spm Suction Discharge Connection: DN25 / ANSI 150#	CAI	1	
522	50107531	Bearing: 6305 VVC3E	CAI	10	
523	51887600	WWTP HCl feed pump, Type: CM-120Y-VVF-A15-Z041	CAI	1	
524	32032306	U bolt M16-ông 5", Vật liệu SUS 304, A2-70	BO	1	
525	51887589	WTP Degasifier HCl Injection Pump, model: CMK4-45Y-VVF-A15-ZO42/ (Thục tế: CM-45Y-VVF-A15-Z042), Type: Diaphragm Pump, Rated Capacity: 210 ml/min, Discharge Pressure: 0.7 MPa, Stroke Frequency: 51 spm, Type of Liquid: 5% HCl, Suction Connection: DN15 / ANSI 150#	CAI	1	
526	51975600	Check valve; Pos no: J; Model: TSB-65; 10GCR19AN001, 10GCR29AN001	CAI	2	
527	48846326	Expansion joint / DN50 x105 mm, PN10/16 material: EPDM	CAI	1	
528	51992314	Ball valve 1/2"; Body: PVC-u; ANSI 150; Type: BV-F; Model: S4; 16 bar	CAI	1	
529	51887552	NaOH Feed Pump Type: Diaphragm Model: CM-2S-W46-A25-Z042 Rated capacity: 1400ml/min Rated pressure: 0.3 MPa Max discharge pressure: 0.7 Mpa Liquid: 12 NaOH Stroke Frequency: 80spm Suction Discharge Connection: DN15 / ANSI 150#	CAI	1	
530	51887593	WTP Neutralizing NaOH Injection Pump Pump model: CM-3S-VV46-A15-ZO42 Pump Type: Diaphragm Pump Rated Capacity: 2000 ml/min Discharge Pressure: 0.5 MPa Stroke Frequency: 140 spm Suction Discharge Connection: DN15 / ANSI 150#	CAI	1	
531	50396411	Ball Bearing	CAI	1	
532	48554344	Plug complete - Pos. No. 4 Drwg. No. 300787.2/A61401	CAI	1	
533	48554312	Seat - Pos. No. 3 Drwg. No. 300787.2/A61401	CAI	1	
534	53234308	Cage assembly - Pos. No. 6 Drwg. No. 300787.3/A61402	CAI	1	
535	48554345	Plug; Pos No: 4; Material: 410 SS + HT; Type: Globe valve 3x3, Globe, 2500 ASME: Model: 840G; Drwg. No: S1610393; Serial No: A61402-01/A61402-02; LAE25AA001	CAI	1	
536	51520300	Cage assembly - Pos. No. 6 Drwg. No. 300787.2/A61401	CAI	1	
537	51932686	Dics, Part No: 5 Material: A216-WCC, 11HAD20AA001	CAI	1	
538	48554313	Seat - Pos. No. 3 Drwg. No. 300787.3/A61402	CAI	1	
539	56260746	Bladder acc. Incl. of burst disk (ASME), TPS12047, Pos: 266a, Item No. 401-70-344	BO	1	
540	56260745	Bladder acc. Incl. of burst disk (ASME), TPS12043, Pos: 62a, Item No. 401-70-345	BO	1	
541	56260506	Bladder for Acc Incl. of burst disc (ASME), Accumulator: - Precharged 92 bar - Type: EHV50-300 G2 ASME; - Pos: 72a; - Item no. 401-70-347 (CCI Order No: VO300787; Assembly Drawing No: 124742-A; Part list No: 124742-P); For HP Bypass Hydraulic Supply Unit	BO	1	
542	56260745	Bladder acc. Incl. of burst disk (ASME), TPS12043, Pos: 62a, Item No. 401-70-345	BO	1	
543	59851502	Oil cooler suystem (Motor+pump+fan+oil cooler), HP Bypass Hydraulic Supply Unit HSU-HP, Pos: 37a, Type: LOC-004-4-D-A-0-00-S25-0-0-0 Item no: 401-70-380	BO	1	
544	56260746	Bladder acc. Incl. of burst disk (ASME), TPS12047, Pos: 266a, Item No. 401-70-344	BO	1	
545	53234309	Balance Cylinder - Pos. No. 5 Drwg. No. 300787.3/A61403	CAI	1	
546	56260506	Bladder for Acc Incl. of burst disc (ASME), Accumulator: - Precharged 92 bar - Type: EHV50-300 G2 ASME; - Pos: 72a; - Item no. 401-70-347 (CCI Order No: VO300787; Assembly Drawing No: 124742-A; Part list No: 124742-P); For HP Bypass Hydraulic Supply Unit	BO	1	
547	48554344	Plug complete - Pos. No. 4 Drwg. No. 300787.2/A61401	CAI	1	
548	48554345	Plug; Pos No: 4; Material: 410 SS + HT; Type: Globe valve 3x3, Globe, 2500 ASME: Model: 840G; Drwg. No: S1610393; Serial No: A61402-01/A61402-02; LAE25AA001	CAI	1	
549	50396528	Set of Bearings (consist of Item: 38, 39/1, 39/2), Part No: KS 95055.0003, Material: St, (11/12LCL11AP001)	BO	1	
550	50101304	Anti-friction bearing/ Bearing SKF 6032, Part No: 42, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	CAI	1	
551	50396519	Bearing drive side 115 diameter 01-BCTP 115 GR SRS , Part No: 101/1.2.3	CAI	1	
552	50396520	Bearing non drive side 115 diameter 01-BTP 115 GR EXBP SRS, Part No: 101/1.2.4	CAI	1	
553	50396340	Anti-friction bearing/ (Bearing SKF 31316 J1/QCL7A), Part No: 60 & 61, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	CAI	1	
554	53447736	Chain, Pos no: 14, 10PAA11AT003; P/N: 3396/7130602.	CAI	1	
555	53467404	Drive Wheel 60mm	CAI	4	

556	53447741	Chainwheel, Pos no: 7, 10PAA11AT003; P/N: 3396/714010014	CAI	1	
557	53447742	Chainwheel: Pos no: 1.1 & 2.1, 10PAA11AT003, P/N: 3396/714010001	CAI	1	
558	56260653	Cable drums-right & Cable drums-left; (Traverse Drive and Gear Units-Bosker raking machine; Machine NR: 10013) 10PAA10AT001	BO	1	
559	53447738	Slack rope pivot bearing: Pos: 4.1 & 5.1, 10PAA11AT003; P/N: 3396/7110006016	CAI	1	
560	53447735	Chain: Pos no: 12 & 13, 10PAA11AT003.	CAI	2	
561	50396554	Bearing; Round flange unit RVFW...T series (TME); Part no: RVFW 80 T (Traverse Drive and Gear Units-Bosker raking machine; Machine NR: 10013) 10PAA10AT001	CAI	2	
562	50396521	Ball bearing for guide wheel, Item No: 10, (For Traverse Drive and Gear Unit)	CAI	4	
563	53447743	Chainwheel: Pos no: 1.2, 10PAA11AT003; P/N: 3396/714010013	CAI	1	
564	53447740	Slack rope roller bearing: Pos no: 6.1, 10PAA11AT003; P/N: 3396/710006304	CAI	2	
565	48554664	PACKING SLEEVE, PART No: 5240, SUS316, (10PAA11/12AP001)	CAI	1	
566	48554366	BEARING SLEEVE, PART No: 5290.1, SUS316, (10PAA11/12AP001)	CAI	1	
567	48846319	Expansion joint / DN100x130 mm, PN10/16 material: EPDM	CAI	1	
568	48554663	SAGE SLEEVE, PART No: 5210, SUS316, (10PAA11/12AP001)	CAI	2	
569	53467589	CONE COUPLING, PART No: 8510, SUS316, (10PAA11/12AP001)	CAI	5	
570	48554354	BEARING BUSHING, PART No: 5260, S45C, (10PAA11/12AP001)	CAI	1	
571	50396315	AR-1 BEARING, PART No: 3118.3, RESIN, (10PAA11/12AP001)	CAI	5	
572	50107513	BALL BEARING, No: 6315, PART No: 3210, (10PAA11/12AP001)	CAI	1	
573	51988578	Motorised valve, 10PAA21AA201, 10PAA22AA201, Size: DN80, Model: Isoria 10 T1-3T-6K-6-XV	CAI	1	
574	48554368	BEARING SLEEVE, PART No: 5290.3, SUS316, (10PAA11/12AP001)	CAI	5	
575	53260345	throttle brushing / SUS316 / PartNo.5420	CAI	1	
576	48532665	SPLIT RING, PART No: 5010.2, SUS316, (10PAA11/12AP001)	CAI	1	
577	48532664	SPLIT RING, PART No: 5010.1, SUS316, (10PAA11/12AP001)	CAI	1	
578	48846322	Expansion joint / DN150x150 mm, ANSI 150 150lb material: EPDM	CAI	1	
579	50396340	Anti-friction bearing/ (Bearing SKF 31316 J1/QCL7A), Part No: 60 & 61, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	CAI	1	
580	50396519	Bearing drive side 115 diameter 01-BCTP 115 GR SRS , Part No: 101/1.2.3	CAI	1	
581	50396520	Bearing non drive side 115 diameter 01-BTP 115 GR EXBP SRS, Part No: 101/1.2.4	CAI	1	
582	53467633	Hollow shaft, Part No: 45, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	CAI	1	
583	53467631	Wheel rim, Part No: 44, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	CAI	1	
584	53467630	Worm shaft, Part No: 43, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	CAI	1	
585	50101304	Anti-friction bearing/ Bearing SKF 6032, Part No: 42, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	CAI	1	
586	56302560	Butterfly valve, 10PAA20AA001, 10PAA20AA002, Size: DN100; Model: Isoria 10 T1-3T-6K-6-XV.	CAI	1	
587	51904516	Butterfly valve Type: Butterfly valveRating: ANSI150LB Nominal Diameter:DN100 Material: FCD450 Connection type:WF (Wafer Type) Pressure barG:10 Fluid: CS (CHLORINE SOLUTION) Operation: Manual	CAI	2	
588	51990622	Air Vent Valve DN 50 Type: Double Air Vent Valve CL. 1501b	CAI	1	
589	51904521	Motor Operated Butterfly Valve (Actuator + valve); DN100; Model: 700G-01; ANSI150LB; Material: FCD450; Pressure barG: 10; Actuator: Model: NEL-1; 10PBQ29AA201/202	BO	2	
590	53467406	Hoist Cable 10mm x 19,000mm SS	CAI	2	
591	51904515	Butterfly valve Type: Butterfly valve Rating: ANSI 150LB Nominal Diameter:DN125 Material: FCD450 Connection type:WF (Wafer Type) Pressure barG: 10	CAI	6	
592	51990380	Auxiliary ton container valve (Captive Yoke Type Angle Valve); Body: Bronze; Shaft/ Stem: Bronze; Part no: U28262; SAP no: W3T107885	BO	4	
593	51975506	Check Valve Nominal Diameter:DN125 Type: Non return valve Rating: ANSI150LB Material: SCS13A Connection type: WF (Wafer Type) Pressure barG: 10	CAI	2	
594	48272001	Ông nối bình Clo (Chlorine Tonner Flexible Connector); Size: OD 3/8"; dài 1,8 m (6ft); Part number: FX-06; Vật liệu: Đồng mạ kẽm (Zinc plated copper)	ONG	4	
595	53260642	Chlorine evaporatorType: Water bath with electric heater Model: 50-200 Capacity: 151 kg/h(8000PPD) Heater capacity: 15 Kw Operating temp : 82 °C Liquid chlorine supply pressure : 2-9.6 barG	BO	1	
596	53234301	Nozzle Assembly, Spray Cylinder, Pos. 1 + 2; Nozzle type: 1D-2E-1G-2H-3K; Material: Inconel 718 with CVD TiN Surface Treatment; Drwg. No. D100419-020; (RH Final Desuperheater Valve - RH Final DSH Model 28); LAF20AA101	BO	1	
597	48532320	Piston Ring (1 set 3 pieces)- Pos. 3; Material: AISI 431/Nitratred; Drwg. No. D100419-020; 11/12LAF20AA101	BO	1	
598	48560314	Gland, Spacer - Pos. 12 + 17 Drwg. No. D100419-020	BO	1	
599	53260867	Piston + Stem, Pos: 4 + 7, Material: AISI 431/Nitratred, (11/12LAF20AA101, Model: 28, Narvik Nr. N100419/RS, Drawing No: D100419-020)	BO	1	
600	56318581	Body; Pos. 9; Material: SA 182 F91; 11/12LAF20AA101	CAI	1	
601	53243505	Nozzle Assembly, Pos. No.: 06+061+062+063, Material: Inconel 718&Inconel 750X, 11/12LAE20AA101	BO	1	
602	48560315	Fastner Ring - Pos. 5 Drwg. No. D100419-020	CAI	1	
603	51990788	Relief valve 1/2-1/2 NPT Type 4622.3784 H4 Order code: Cap type H4 gastight, clour rape yellow RAL1021 E-Body material: entry 1.4404, outlet 1.0619, Pressure setpoint: 77 barg Working temperature: 0 - 40°C	CAI	4	
604	51992543	Ball valve with Electric-Actuator, Type: FSA-V; DN25; Class 600-RF; OP: 43 bar; Drawing no: 9.072.025.078.00.00; 11/12EKG70AA502	BO	1	
605	51990786	Relief valve 1-1 ANSI 600/600 33,5 bar Type 4622.3784 H4	CAI	2	
606	51992534	Ball valve FB 10 ANSI 600 RF G Full bore Operator: Gear + hand wheel	CAI	2	
607	51990787	Relief valve 1-1 ANSI 600/600 Type 4622.3784 H4 Body material : entry 1.4404, outlet 1.0619, Pressure setpoint: 77 barg cap 1.0460	CAI	1	
608	51990793	Safety relief valve RMG 832 4-16 bar Type RMG832 E12/E20- F4 Connections : inlet E12 outlet E20 Design pressure : 100 bar Range : 4 - 16 barg	CAI	1	
609	51992531	Ball valve FB 1 ANSI 300 RF	CAI	3	
610	51992526	Ball valve 1 FB ANSI 600 RF	CAI	13	
611	51990717	Gas Pressure Regulator HON512 with Pilot HON 650/651 - FE/Actuator-2-stage, Inlet Size/Outlet Size: DN 150/DN 300 Pressure Class; Inlet: Class 600 Flange Type; Type: RMG 512C-150/300-650/651-970-SR-So Inlet Pressure Class; outlet: Class 600, EKD11/12AA103	BO	1	
612	35090616	Plug, Pos. No.: 09, Material: AISI 1020, 10LCA30AA001, 10LCA40AA003	CAI	2	
613	43570692	Hinge, Pos. No.: 4, Material: ASTM A216-WCB, 10LCA30AA001, 10LCA40AA003	CAI	2	
614	51932972	valve stem / Pos no: 5 / 10LCA60AA001	CAI	1	
615	48532959	Turcon-variseal ring / Pos no: 13 / 10LCA70AA102	CAI	1	

616	48554397	Perforated plug / Pos no: 4 / 10LCA70AA102	CAI	1	
617	51932973	valve stem / Pos no: 5 / 10LCA70AA101	CAI	1	
618	46940308	Screw seat / Pos no: 3 / 10LCA70AA101	CAI	1	
619	48554396	Perforated plug / Pos no: 4 / 10LCA70AA101	CAI	1	
620	51932852	Perforated plug; Valve stem & Cylindrical pin; Pos no: 4; 5 & 6; Perforated plug Material: 1.4057; Valve stem Material: 1.4122; Cylindrical pin Material: High grade steel; (For Condensate control valve DN8"; Type code: TC 71-0001; Type: globe valve 1313-01; Drawing no: C-34417); 10LAB05AA101	BO	1	
621	51932971	Valve stem / Pos no: 5 / 10LCA31AA101	CAI	1	
622	48554395	Perforated plug / Pos no: 4 / 10LCA60AA001	CAI	1	
623	48532953	Support ring / Pos no: 14 / 10LCA70AA101	CAI	1	
624	51932974	valve stem / Pos no: 5 / 10LCA70AA102	CAI	1	
625	48532954	Support ring / Pos no: 14 / 10LCA70AA102	CAI	1	
626	48521532	Mechanical seal, Pos: GLRD 10LCA51/52AP001	BO	1	
627	53260809	pair of angular contact Pos: K2	BO	1	
628	43570694	Disc Nut, Pos. No.: 13, Material: A276-410, 10LCA30AA001, 10LCA40AA003	CAI	2	
629	51932825	Seat ring; Pos no: 21; Material: ASTM A105N/STL.6 Overlay; (For Gate Valve IP, LP; Size: 8"; class 600 LB; Valve type: 02-0024); 10LCA65AA001	BO	1	
630	48532952	Support ring / Pos no: 14 / 10LCA31AA101	CAI	1	
631	48532951	Support ring / Pos no: 10 (nha sx Pos no 14- tri viet) / 10LCA60AA001	CAI	1	
632	48532564	labyrinth ring Pos: LAB1	CAI	1	
633	56260576	Wedge; Pos no: 2; Material: ASTM A216 -WCB/ER410 Overlay; (For Gate Valve IP, LP; Size: 8"; class 600 LB; Valve type: 02-0024) 10LCA65AA001	CAI	1	
634	48554381	Guide bush / Pos no: 7 (nha sx Pos no 11- tri viet) / 10LCA60AA001	CAI	1	
635	48532958	Turcon-variseal ring / Pos no: 13 / 10LCA70AA101	CAI	1	
636	50396513	radial roller bearing Pos: K1	CAI	1	
637	46940309	Screw seat / Pos no: 3 / 10LCA70AA102	CAI	1	
638	48554394	Perforated plug / Pos no: 4 / 10LCA31AA101	CAI	1	
639	46940307	Screw seat / Pos no: 3 / 10LCA60AA001	CAI	1	
640	51932851	Screw seat, Pos no: 3 Material: 1.4122, 10LAB05AA101	CAI	1	
641	48532563	labyrinth ring Pos: LAB2	CAI	1	
642	46940306	Screw seat / Pos no: 3 / 10LCA31AA101	CAI	1	
643	48580532	Turcon-variseal ring, Pos no: 13 Material: T40S, 10LAB05AA101	CAI	1	
644	48560314	Gland, Spacer - Pos. 12 + 17 Drwg. No. D100419-020	BO	1	
645	50164500	Bạc đạn gối đỡ FYH UKP213 (11/12SAM11AN001)	CAI	2	
646	56260639	SEG-Cylinder/ piton kit, Pos no: 9900, (11MBX21AN001, 12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	BO	4	
647	56260641	Valve plate cpl, Pos no: 2720, (11MBX21AN001, 12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	BO	4	
648	56260640	Cylinder head cpl, Pos no: 2730, (11MBX21AN001, 12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	BO	4	
649	56260578	Piston ring kit; Pos no: 2744; (For Pneumatic System; Type: EPC 440 - G; Art. No. EPC.1; Series: 4023+4026) 11/12MBX21AN001/002	BO	4	
650	51520301	Safety valve; Type: SIC 1344 AB-00; DN 1" x 1" 150RFSF x 150RFSF; Type code: 0031-0004; Drawing no: 0-50-	BO	1	
651	51990166	Butterfly valve Order No: 05017767; A2A50397944; 11/12MPR	CAI	1	
652	51990171	Butterfly valve: ACSC 02ACCNY005; DN200 (pump skid) Order No: 05017776	CAI	1	
653	48820102	Expantion bellow joint DN200 (pump skid) Order No: 05017777	CAI	4	
654	48820102	Expantion bellow joint DN200 (pump skid) Order No: 05017777	CAI	4	
655	53234324	Spare Part Kit set for R1005-2 Part No: 9394025116920	CAI	1	
656	50164500	Bạc đạn gối đỡ FYH UKP213 (11/12SAM11AN001)	CAI	2	
657	48875106	METALLIC O-RING; Erection Step: 000; Material: 5235JR; Barcode: 280138998006700;	CAI	4	
658	48521103	Mechanical seal MG9-35-G6 Q1Q1VGG Material: Q1Q1VGG Order No: 629855	CAI	1	
659	47002114	Balance bush Bg EMT140 with thrust washer Material: stainless steel Order No: 663354	CAI	2	
660	53447773	Intermediat ring BG TRT6-140, Item: 27, Ident-no: 626738, MBN81AP001	CAI	1	
661	50396108	Groove ball bearing 6306-2RSJC3; Ident-no: 15360; 11/12MBN81AP001	CAI	1	
662	48911716	Retaining ring; Pos. No: 1910; Material: 1.7335; 11/12LBC45AA101	CAI	1	
663	50396318	Bearing / Pos no: 6030 / 11/12LBC45AA101	CAI	1	
664	43570729	Stud bolt for flange valve, Size: 1-5/8" x 345 mm, with 2 nut and 2 washer per bolt, Material: A 193-B16/ A 194-4, LBC45AA101	CAI	4	
665	43570730	Machine bolt for flange valve, Size: 1-5/8" x 190 mm, with 1 washer per bolt, Material: A 193-B16, LBC45AA101	CAI	8	
666	50396316	Bearing / Pos no: 3120 / 11/12LBC45AA101	CAI	1	
667	50396317	Bearing / Pos no: 3220 / 11/12LBC45AA101	CAI	1	
668	53234738	Drive shaft, Pos no: 3000, Material: 1.3964, LBC45AA101	CAI	1	
669	51990807	Safety Shut-Off Valve Type: 721-50-K16/K17/HA/ODN50ANSI300	CAI	1	
670	55015100	Bladder accumulator (SB330-20A1/112 S-262A); Material: Steel; Order No: HR01515736; MBA51BB001	CAI	1	
671	51975100	NON-RETURN VALVE Erection Step: 000 Barcode: 280139021011600 Order No: PB0000279841; A2A50289750.	CAI	1	
672	48532383	Seat ring with perforated cage / Pos no: 2 / 10MAC01AA251	CAI	1	
673	48484303	Cylindrical pin / Pos no: 5 / 10MAC01AA251	CAI	1	
674	48554389	Parabolic plug / Pos no: 3 / 10MAGAA252	CAI	1	
675	48532385	Seat ring with perforated cage / Pos no: 2 / 10MAGAA253	CAI	1	
676	48484304	Cylindrical pin / Pos no: 5 / 10MAGAA252	CAI	1	
677	48554388	Parabolic plug / Pos no: 3 / 10MAC01AA251	CAI	1	
678	48484305	Cylindrical pin / Pos no: 5 / 10MAGAA253	CAI	1	
679	48532384	Seat ring with perforated cage / Pos no: 2 / 10MAGAA252	CAI	1	
680	56318526	Throttle cone, seat & grub screw; No: 78; 220; 265; 219; Material: 1.4122+QT; (Injection Control Valve; W&T model: RV-2-0-KGu-DS; DN 6", PN 600lb; Drawing no: O.C58362E); 11MAN53AA151	BO	2	
681	51932965	valve stem / Pos no: 4 / 10MAC01AA251	CAI	1	
682	48554390	Parabolic plug / Pos no: 3 / 10MAGAA253	CAI	1	
683	51932967	valve stem / Pos no: 4 / 10MAGAA253	CAI	1	

684	51932966	valve stem / Pos no: 4 / 10MAGAA252	CAI	1
685	56260561	Spindle+perforated cage trim; No: 104; Material: 1.4122+QT; (Injection Control Valve; W&T model: RV-2-0-KGu-DS; DN 6", PN 600lb; Drawing no: O.C58362E); 11MAN53AA151	BO	2
686	51975518	Check Valve type: Figure 86 6"	CAI	1
687	50396348	Bearing NU 216ECP; (Cylindrical roller bearing; Part No: 12.01 /13.01; 10MAJ60/70AN001)	CAI	2
688	51975519	Check Valve type: Figure 86-204 DN150	CAI	1
689	56051307	Shaft bushing; Part no: 2.01; Order No. S823248001; 10MAJ60/70AN001	CAI	2
690	50101308	Bearing 6212/C3; (Deep Groove Roller Bearing; Part No: 13.02; 10MAJ60/70AN001)	CAI	2
691	53082504	Motive nozzle, Pos.: 51, Gas ejector, Type: K-259, 5kg/h; DN125/65, 10MAJ60/70BN001	CAI	1
692	56051308	Retaining ring; Part no: 2.03; Order No. 1414173000; 10MAJ60/70AN001	CAI	3
693	50396121	Cylroller Bearing Order No: PM0A68G54K95	CAI	1
694	48554189	Bushing Order No: PM0A68G54K38	CAI	2
695	51975519	Check Valve type: Figure 86-204 DN150	CAI	1
696	50396120	Cylroller Bearing Order No: PM0A68G54K87	CAI	1
697	50101308	Bearing 6212/C3; (Deep Groove Roller Bearing; Part No: 13.02; 10MAJ60/70AN001)	CAI	2
698	53082504	Motive nozzle, Pos.: 51, Gas ejector, Type: K-259, 5kg/h; DN125/65, 10MAJ60/70BN001	CAI	1
699	51975518	Check Valve type: Figure 86 6"	CAI	1
700	51975527	Check valve type: RVM10120-01-C-N-0.5	CAI	2
701	51990766	Pressure relief valve type: DBDS 6 G1X/315V	CAI	2
702	53234312	Back Pressure Assy mRoy XA - Part No. 3075010014F	CAI	1
703	51932345	Kit discharge valve assy INOX HP - Part no.: 3050901010F	BO	1
704	48521300	Mechanical seals Kits XA - Part No. 3075010021F	CAI	1
705	53234311	Contour plates HP - Pos: 298 Drwg: 1065786200	CAI	1
706	50396302	Bearing - Order No. 4390044010 Pos: 439 Drwg: 1066103000D05	CAI	1
707	56260608	Sealing, Pos: 8; Idt./ptl. no.: 9300115028; Order no: 30208; Drawing No. 3020801409, (MBR-Sealing Diverter Damper)	CAI	2
708	56260622	Sealing, Pos: 24; Idt./ptl. no.: 9300115105; Order no: 30208; Drawing No. 3020801409, (MBR-Sealing Diverter Damper)	CAI	2
709	56260609	Sealing, Pos: 9; Idt./ptl. no.: 9300115100; Order no: 30208; Drawing No. 3020801409, (MBR-Sealing Diverter Damper)	CAI	2
710	56260623	Sealing, Pos: 25; Idt./ptl. no.: 9300115020; Order no: 30208; Drawing No. 3020801409, (MBR-Sealing Diverter Damper)	CAI	2
711	53260338	Set of Sealing plate and spring plate/ Pos 18/ Od: 9300115012	CAI	12
712	53234312	Back Pressure Assy mRoy XA - Part No. 3075010014F	CAI	2
713	48521300	Mechanical seals Kits XA - Part No. 3075010021F	CAI	2
714	51932345	Kit discharge valve assy INOX HP - Part no.: 3050901010F	BO	1
715	50396302	Bearing - Order No. 4390044010 Pos: 439 Drwg: 1066103000D05	CAI	2
716	53234311	Contour plates HP - Pos: 298 Drwg: 1065786200	CAI	1
717	51932346	Kit suction valve assy INOX HP - Part no.: 3050901110F	BO	1
718	51990569	Non-return Valve: ZRD1	CAI	2
719	58840511	Condensate Trap: UNA 26 h, DN50/PN40, Duplex (AO13)	BO	1
720	51932957	Disc / Pos no: 3 / 10LBC40AA191/192	CAI	2
721	53260335	Repair kit, consisting of:	BO	2
722	56260642	Seat ring (Metso ID code:743860); Item No: 4; (For Butterfly valve; Type: S-LW8MBN250PACAGIL-Y) MBH22AA101; MBH22AA102	CAI	2
723	53260895	Blade pivoting bearing (Hinge bearing) include:(Pos:07, Pos:08, Pos:09, Pos:10, Pos:11, Pos:12, Pos:16, Pos:17, Pos:18, Drawing no: 9002101408, 11/12MBR	BO	2
724	50396530	Ball bearing 6209 ZR C3; Item No: 321, 11/12EKT25AP001	CAI	2
725	53260895	Blade pivoting bearing (Hinge bearing) include:(Pos:07, Pos:08, Pos:09, Pos:10, Pos:11, Pos:12, Pos:16, Pos:17, Pos:18, Drawing no: 9002101408, 11/12MBR	BO	2
726	51990362	Throttle DN10"-OR-1 stage ANSI 150/300; Part No. 15; HS No: 37000825 (For ARC Valve-10LCA11/12/13 AA002)	CAI	3
727	51932398	Bypass valve head; complete DN10"; Part No: 60; HS No: 37000120 (For ARC Valve-10LCA11/12/13 AA002)	CAI	3
728	53234660	Spring coil 250w; PN 10-160/ ANSI 150-900; Part No: 95.1 (For ARC Valve-10LCA11/12/13 AA002)	CAI	2
729	53260343	Spring coil / Part No. 95.1	CAI	1
730	48560433	Gasket 6", Type: SpV2J, ANSI 300, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	CAI	3
731	48521302	Mechanical seal; Pos No: 433; Part number: M486531; Material: AQIEMG; Drawing No: CARTEX-SN/100-00; 10PGB11/12AP001	BO	1
732	48846556	Rubber Expansion Joint, Title: Rubber Expansion Joint 16" x 200L, ANSI Class 150, Material: EPDM, Type: Flange (WN RF), Connect of Flange: ASME-B16.5, Design press: 8.5/-0.9 barg, Drawing no: HKR-EJ-1004150, (10PCB11/12BR003 10PCB22/22BR020, 10PCB21/22BR030, 10PCB21/22BR031, 10PCB22/22BR021)	CAI	2
733	50396304	Anti-friction bearing; DIN-No: 320; Part number: M460587 (7224B.TVP.UA); 10PGB11AP001; 10PGB12AP001; 10PCB11AP001; 10PCB12AP001	CAI	2
734	50396330	Radial roller bearing / Pos: 322Part No. M461243	CAI	1
735	51932703	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11LAB90AA001 12LAB90AA001	CAI	1
736	51932723	Discs, Part No: 5 Material: A105, 11LAF05AA002 12LAF05AA002	CAI	2



737	51932955	Disc; Part no: 5; Material: A743-CA40; 11/12HAH50AA402; 11/12LBA50AA402	CAI	3	
738	51932685	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11HAD20AA001 12HAD20AA001	CAI	1	
739	51932721	Dics, Part No: 5 Material: A743-CA40, 11LBC50AA402 12LBC50AA402	CAI	1	
740	51932692	Dics, Part No: 5 Material: A216-WCB, 11LAB60AA001 12LAB60AA001	CAI	1	
741	50384502	Axial needle roller bearing, Pos No: 514.1, (11LBA15AA003, 12LBA15AA003, Gear box-GK25.2)	BO	1	
742	51932688	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LBA15AA003 12LBA15AA003	CAI	1	
743	51932736	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11HAH10AA402 12HAH10AA402	CAI	1	
744	51932740	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11/12HAH50AA402 11/12LBA50AA402	CAI	2	
745	48554347	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-003/004	BO	1	
746	48554348	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-005/006	BO	1	
747	51932716	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11/12HAD55AA001 11/12HAD85AA001	CAI	2	
748	51932860	Seat ring, Part No: 7 Material: A105/A283-D, 11HAD60AA001 12HAD60AA001	CAI	1	
749	51932745	Dics, Part No: 5 Material: A105, 11 LAE05AA002 12 LAE05AA002	CAI	1	
750	50384503	Axial needle roller bearing, No: 514.1, 11/12LBA15AA003 (Multi-turn actuator-Model: SA14.5)	BO	1	
751	48532369	Seat ring / Part No: 7 / 11/12LAE20AA001	CAI	1	
752	51932702	Seat ring, Part No: 7 Material: A283-D/A216-WCB, 11LAF20AA001 12LAF20AA001	CAI	1	
753	51932689	Dics, Part No: 5 Material: SA217-C12A, 11LBA15AA003 12LBA15AA003	CAI	1	
754	51932962	Stem/ Part No: 4/ A479-431	CAI	1	
755	51932718	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11/12HAH80AA402 11/12LBA80AA402 10LAA20AA501	CAI	2	
756	51932741	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LAB60AA011 12LAB60AA011	CAI	1	
757	50174303	Thrust bearing; No: 07 (11/12LAB90AA101; for for Multi-turn actuator Type: 12.1)	CAI	1	
758	51932737	Dics, Part No: 5 Material: A182-F11, 11HAH10AA402 12HAH10AA402	CAI	1	
759	51932731	Dics, Part No: 5 Material: A105, 11LAE26AA002 12LAE26AA002	CAI	1	
760	51932695	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11HAD60AA001 12HAD60AA001	CAI	1	
761	51932729	Dics, Part No: 5 Material: A743-CA40, 11LBB40AA402 12LBB40AA402	CAI	1	
762	48532367	Seat ring / Part No: 7 / 11/12LAB60AA001	CAI	1	
763	51932687	Seat ring, Part No: 7 Material: A283-D/A216-WCC, 11HAD20AA001 12HAD20AA001	CAI	2	
764	51932709	Seat ring, Part No: 7 Material: A283-D/A216-WCB, 11LBA85AA001 12LBA85AA001	CAI	1	
765	51932684	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LAE20AA001 12LAE20AA001	CAI	1	
766	51932694	Dics, Part No: 5 Material: A105/A216-WCB, 11HAC50AA001 12HAC50AA001	CAI	1	
767	51932719	Dics, Part No: 5 Material: A743-CA40, 11/12HAH80AA402 11/12LBA80AA402 10LAA20AA501	CAI	5	
768	51932717	Dics, Part No: 5 Material: A743-CA40, 11/12HAD55AA001 11/12HAD85AA001	CAI	3	
769	51932706	Disc, Part No: 5 Material: A216-WCB, 11HAD90AA001 12HAD90AA001	CAI	1	
770	51932686	Dics, Part No: 5 Material: A216-WCC, 11HAD20AA001 12HAD20AA001	CAI	1	

771	51932726	Dics, Part No: 5 Material: A182-F22, 11HAJ50AA402 I2HAJ50AA402	CAI	1	
772	56318742	Stem + Plug (Spindle),Item No: 5 + 6,Materials: 410SS (HT),11/12HAC60AA101	BO	1	
773	48532368	Seat ring, Part No: 7; Material: A283-D/A216-WCB; 11/12LAB90AA001	CAI	1	
774	51932952	Disc / Part No: 5 / 11/12HAC10AA002	CAI	1	
775	51932681	Seat ring, Part No: 7 Material: A283-D/A216-WCC, 11LAB30AA001 I2LAB30AA001	CAI	1	
776	51932730	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LAE26AA002 I2LAE26AA002	CAI	1	
777	51932705	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11HAD90AA001 I2HAD90AA001	CAI	1	
778	51932722	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LAF05AA002 I2LAF05AA002	CAI	1	
779	51932744	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11 LAE05AA002 I2 LAE05AA002	CAI	1	
780	51932725	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11HAJ50AA402 I2HAJ50AA402	CAI	1	
781	51932691	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LAB60AA001 I2LAB60AA001	CAI	1	
782	51932707	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11LBA85AA001 I2LBA85AA001	CAI	1	
783	51932701	Dics, Part No: 5 Material: A216-WCB, 11LAF20AA001 I2LAF20AA001	CAI	1	
784	51932954	Disc; Part no: 5; Material: A182-F91; 11/12HAH20AA402; 11/12LBA10AA402; 11/12LBA15AA004	CAI	1	
785	51932679	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LAB30AA001 I2LAB30AA001	CAI	1	
786	51904568	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 2"; Class 800 lbs- FB; Body: A182 F11; Type code: 74-0014; Drg no: HNS39A-B1XF10-C059; 10LBC40AA402; 11/12LBC45AA402	CAI	1	
787	56302586	Globe Valve,Size:2"Class 2500,11LBA10AA402,11LBA15AA004,Material of Body: SA182-F91	CAI	2	
788	51988544	Globe valve 1" Class 1500; Tag no: 11/12HAD15AA001; Drawing no: SF-NHO-M06; 11HAD15AA001; 12HAD15AA001 (HP Drum CBD line Stop MOV)	CAI	2	
789	51932720	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11LBC50AA402 I2LBC50AA402	CAI	1	
790	51932728	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11LBB40AA402 I2LBB40AA402	CAI	1	
791	51932742	Dics, Part No: 5 Material: A105, 11LAB60AA011 I2LAB60AA011	CAI	1	
792	51932704	Disc, Part No: 5 Material: A216-WCB, 11LAB90AA001 I2LAB90AA001	CAI	1	
793	51932739	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11/12HAH20AA402 11/12LBA10AA402 11/12LBA15AA004	CAI	1	
794	51932696	Dics, Part No: 5 Material: A105/A216-WCB, 11HAD60AA001 I2HAD60AA001	CAI	1	
795	48560707	Weld ring gasket (Weld-lip gasket),Size: 20" x CL600 RF,Type: A22N,Material: A182- F11,Include Spiral wound gasket, LBC45AA101	BO	2	
796	51904609	Cold reheat control butterfly valve, Size: 20" class 600, Type code: 72-0050; Draw no: 202543-00-16A01-000; 11/12LBC45AA101	BO	1	
797	48532558	joint ring circularDIN-No: 411.4part number: M481686material: CU	CAI	2	
798	48532556	joint ring circularDIN-No: 411.3part number: M481116material: CU	CAI	1	
799	50396305	Radial roller bearing, DIN-No: 322, Part number: M461243	CAI	1	
800	47042542	lockwasherDIN-No: 931part number: M430308material: ST GALZNC	CAI	1	
801	48532555	joint ring circularDIN-No: 411.2part number: M481615material: CU	CAI	1	
802	48554618	shaft wearing sleeveDIN-No: 524part number: 143714.50material: 1.4057	CAI	1	
803	48911719	Labyrinth ring (2pcs/set),10PCB11/12AP001	CAI	1	
804	48532554	joint ring circularDIN-No: 411.1part number: M481114material: CU	CAI	4	
805	48521510	Spare part for Mechanical Seal (Type: CARTEX-SN/100 Part No. M486531 Material: AQIEMG4 Drawing No: Cartex-SN/100-00)	BO	1	
806	50396304	Anti-friction bearing; DIN-No: 320; Part number: M460587 (7224B.TVP.UA); 10PGB11AP001; 10PGB12AP001; 10PCB11AP001; 10PCB12AP001	CAI	2	
807	51904563	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 1"; Class 2500 lbs- FB; Body: A182 F91; Type code: 74-0006; Drg no: 25HNS 39AN-B1XF10-C055; 10LBA22AA402; 10LBA20AA404	CAI	2	
808	51988308	Globe Valve IP, LP 1 - Type code: 07-0030 Type: HNP39AxB1-F10 008 Drwg. No. HNP39AxB1-F10	BO	1	

809	51904562	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 1"; Body: A105; Class 800 lbs-FB; Type code: 74-0003; Drg no: HNS39A-B1xF10 054; 0L BG30AA402/409	CAI	2
810	51904573	Needle valve; Type: Bellow seal globe valve; Class 150 lbs- FB; Size: 3", body: A216 WCB; Type code: 74-0030; ManFig : 3GLB1B4.WCB/No.5-[BL2-CSR-F10FA1-PB] 10LBA90AA404	CAI	1
811	51904564	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 1"; Class 2500 lbs- FB; Body: A182 F91; Type code: 74-0007; Drg no: 25HNS 39AN-B1XF10-C055; 10LBA21AA402; 10LBA15AA411	CAI	2
812	51988341	Globe valve / Class 2500, 1 / Drwg No 22-21L2-2RP-821	CAI	1
813	51904569	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 2"; Class 800 lbs- FB; Body: A182 F91; Type code: 74-0016; Drg no: HNS39AN-B1XF10-C060; 10LBB50AA402; 11/12LBB45AA402; 11LBB45AA404	CAI	2
814	51904571	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 1"; Class 800 lbs- FB; Body: A182 F91; Type code: 74-0018; Drg no: HNS 39AN-B1XF10-C 060; 10LBB51/52AA402	CAI	2
815	51904568	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 2"; Class 800 lbs- FB; Body: A182 F11; Type code: 74-0014; Drg no: HNS39A-B1XF10-C059; 10LBC40AA402; 11/12LBC45AA402	CAI	2
816	56260743	Sleeve bearing, Pos. No. 310.2, 10MAL65AP001/002	BO	2
817	47042550	Locking ring, Pos. No. 932, 10MAL65AP001/002	CAI	2
818	51932793	Stem & disc; Item: 10; Material: 17Cr/ Stellite; (For Valve Type: Angle valve; Size: 2"/2-1/2"; Drawing no: S10+1010+101); 10MAL11/12AA051	BO	1
819	48532623	Splash ring Part No: 507	CAI	2
820	47042549	Locking washer, Pos. No. 921, 10MAL65AP001/002	CAI	2
821	50396516	Sleeve bearing Part No: 310	CAI	2
822	50396557	Ball bearing, Pos. No. 320, 10MAL65AP001/002	CAI	2
823	51932776	Thermovit regulator; Item: 4 & Gasket 40 x 48 x 2; Item: 6; (Steam trap; Type: BK 45 DN 25 RSE); 10MAL70AA041	BO	1
824	56260742	Sleeve bearing, Pos. No. 310.1, 10MAL65AP001/002	BO	2
825	50107532	Bearing; 6304 VVC3E	CAI	2
826	51932777	Thermovit regulator (complete, including gasket Item C); Item: D Stock code: 371862; (Strainer; Type: BK 212-F91 DN 25 SE); 10MAL35AA041	BO	1
827	51888532	Spider for Flexible coupling Rotex R24, 10MAL65AP001, 10MAL65AP002	CAI	2
828	46500805	Hexagon nut, Pos. No. 921, 10MAL65AP001/002	CAI	2
829	51990535	Angle Valve: H02.3.9.49.1.3.1	CAI	1
830	48560568	Gasket; Pos No: 400; Part No: 1400.0388 (For 10MAL65AP001/002)	CAI	2
831	56318761	Thermovit regulator, completet including gasket item 5, Stock code.: 377722, Type: 1" BK 37-ASME Class 400, 10MAL81AA041/042	BO	2
832	56302591	Globe Valves Angle Throttle - Bare Stem, HP Fig. Nr.: E09.3.9.22.9.3.1, Size: 2" - 2.1/2" Class 900 LBS, 10MAL31AA051	CAI	1
833	56302590	Globe Valves Angle Throttle - Bare, Stem HP Fig. Nr.: H02.3.9.22.1.3.1, Size: 1-1/2" - 2" Class 2500 LBS, 10MAL26/27AA051	CAI	2
834	56302592	Angle BD-Valve, Contiuous Blow Down Valve - Bare Stem, HP Fig. Nr.: H09.3.9.49.9.3.1, Size: 2" - 2.1/2" Class 2500LBS, 10MAL15AA051	CAI	1
835	51904565	Needle valve; Needle globe bellow valve B.B. O.S & Y; Size: 2"; Class 800 lbs- FB; Body: A105; Type code: 74-0008; Drg no: SNS 390-B1XF10 056; 10LBA90AA402	CAI	1
836	51904567	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 2"; Class 800 lbs- FB; Body: A182 F316; Type code: 74-0012; Drg no: HNS 39E-B1xF10 058; 10PGB01AA003	CAI	1
837	51988309	Globe Valve IP, LP 2 - Type code: 07-0030 Type: HNP39AxB1-F10 008 Fig. No. HNP 308	BO	1
838	51904570	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 2"; Class 2500 lbs- FB; Body: A182 F91; Type code: 74-0018; Drg no: 25HNS 39BN-B1XF10-C 061; 11/12LBA15AA409	CAI	1
839	48554348	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-005/006	BO	1
840	51932951	Dics / Part No: 5 / 11/12LAE20AA001	CAI	1
841	51932693	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11HAC50AA001 12HAC50AA001	CAI	1
842	51932694	Dics, Part No: 5 Material: A105/A216-WCB, 11HAC50AA001 12HAC50AA001	CAI	1
843	51932717	Dics, Part No: 5 Material: A743-CA40, 11/12HAD55AA001 11/12HAD85AA001	CAI	1
844	48532313	Seat ring - Item 3 - Ser. V8LA11-005/006	CAI	1
845	51932700	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LAF20AA001 12LAF20AA001	CAI	1
846	56302586	Globe Valve, Size: 2" Class 2500, 11LBA10AA402, 11LBA15AA004, Material of Body: SA182-F91	CAI	1
847	51932697	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11LBA50AA002 12LBA50AA002	CAI	1
848	51988580	Globe valve 2" Class 600; Tag no: 11/12HAH50AA402, 11/12LBA50AA402; Drawing no: SF-NHO-M09	CAI	1
849	51932698	Dics, Part No: 5 Material: A217-WC6, 11LBA50AA002 12LBA50AA002	CAI	1
850	51932731	Dics, Part No: 5 Material: A105, 11LAE26AA002 12LAE26AA002	CAI	1
851	51932391	Stem - Item 6 - Ser. V8LA11-007/008	CAI	1
852	51932689	Dics, Part No: 5 Material: SA217-C12A, 11LBA15AA003 12LBA15AA003	CAI	1
853	48554347	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-003/004	BO	1
854	50384502	Axial needle roller bearing, Pos No: 514.1, (11LBA15AA003, 12LBA15AA003, Gear box-GK25.2)	BO	1

855	51904610	HP Steam line Drain MOV: Globe valve 2"; Class 2500; Tag no: 11LBA10AA402; Drawing no: SF-NHO-M08.	CAI	1	
856	56318743	Stem + Plug (Spindle): Item No: 5 + 6 Material: 410SS (HT)	BO	1	
857	51904566	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 2"; Class 800 lbs- FB; Body: A105; Type code: 74-0010; Drg no: HNS 390-B1xF10 057; 11LBA85AA402	CAI	1	
858	51932726	Dics, Part No: 5 Material: A182-F22, 11HAJ50AA402 12HAJ50AA402	CAI	1	
859	51932701	Dics, Part No: 5 Material: A216-WCB, 11LAF20AA001 12LAF20AA001	CAI	1	
860	51932737	Dics, Part No: 5 Material: A182-F11, 11HAH10AA402 12HAH10AA402	CAI	1	
861	51932735	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11HAC10AA002 12HAC10AA002	CAI	1	
862	51932955	Disc; Part no: 5; Material: A743-CA40; 11/12HAH50AA402; 11/12LBA50AA402	CAI	1	
863	51932682	Stem, Part No:4 Material: A479-431, 11HAC10AA001 12HAC10AA001	CAI	1	
864	51932388	Stem - Item: 6 - Ser. V8LA11-001/002	CAI	1	
865	56318671	Disc: Pos no: 3; Size: 8", class 150; Tag no: 11/12HAH90AA001; 10LBG70AA002	CAI	1	
866	56318681	Stem: Pos no: 4; Size: 6", class 900SP; Tag no: 11/12HAD20AA401; 11/12HAD20AA402	BO	1	
867	56318672	Stem: Pos no: 4; Size: 8", class 150; Tag no: 11/12HAH90AA001; 10LBG70AA002	CAI	1	
868	56318683	Disc: Pos no: 3; Size: 20" class 600; Tag no: 11/12LBC50AA002	BO	1	
869	53467696	Gearbox, Bevel Gearbox, Model: SB-V5, 11/12LBA10AA001	BO	1	
870	56318675	Disc: Pos no: 3; Size: 6", class 300; Tag no: 11/12HAD60AA401; 11/12HAD60AA402	CAI	1	
871	56318680	Disc: Pos no: 3; Size: 6", class 900SP; Tag no: 11/12HAD20AA401; 11/12HAD20AA402	CAI	1	
872	53447771	Bevel Gearbox, Model: SB-V5, 11/12LBB40AA001	BO	1	
873	56318667	Disc: Pos no: 3; Size: 2-1/2", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA002	CAI	1	
874	56318668	Stem: Pos no: 4; Size: 2-1/2", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA002	CAI	1	
875	50107543	Bearing, Pos. No.: 11, 11HAD20AA401/402 Material: Steel	CAI	8	
876	53447770	Bevel Gearbox, Model: SB-V35, 11/12LBC50AA002	BO	2	
877	56318679	Disc: Pos no: 3; Size: 24" class 900SP; Tag no: 11/12LBB40AA001	CAI	1	
878	56260532	Gasket, Pos no: 9 Material: 304 Stainless steel, 11LBB40AA001 12LBB40AA001	CAI	2	
879	51932710	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11LCA30AA002 12LCA30AA002	CAI	1	
880	53447771	Bevel Gearbox, Model: SB-V5, 11/12LBB40AA001	BO	1	
881	51932704	Disc, Part No: 5 Material: A216-WCB, 11LAB90AA001 12LAB90AA001	CAI	1	
882	56318669	Disc: Pos no: 3; Size: 6", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA401; 11/12HAD90AA402	CAI	1	
883	51932680	Dics, Part No: 5 Material: A216-WCC, 11LAB30AA001 12LAB30AA001	CAI	1	
884	56318670	Stem: Pos no: 4; Size: 6", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA401; 11/12HAD90AA402	CAI	1	
885	51932742	Dics, Part No: 5 Material: A105, 11LAB60AA011 12LAB60AA011	CAI	1	
886	51932711	Dics, Part No: 5 Material: A217-WCB, 11LCA30AA002 12LCA30AA002	CAI	1	
887	51932345	Kit discharge valve assy INOX HP - Part no.: 3050901010F	BO	1	
888	53234312	Back Pressure Assy mRoy XA - Part No. 3075010014F	CAI	1	
889	50396302	Bearing - Order No. 4390044010 Pos: 439 Drwg: 1066103000D05	CAI	1	
890	51932346	Kit suction valve assy INOX HP - Part no.: 3050901110F	BO	1	
891	53234311	Contour plates HP - Pos: 298 Drwg: 1065786200	CAI	1	
892	56260672	Accumulator; Type: U002A18E1-AL (For Amonia system at ST)	CAI	1	
893	56302525	Butterfly valve; Valve type: 14-0005; 4" class 150; Drawing no: 1140.100.00.00; 10PAB31/32AA405; 10PAB21/22AA404; 10PAB21/22AA403	BO	3	
894	51887302	Axial piston pump (without motor); Type: A10VSO18 DRG/31R-PPA12K01; MBX02AP001; MBX02AP002 (GT-Hydraulic control system)	CAI	1	
895	53234617	Pressure accumulator Type: SB330 20A1/112S-262A(U-Stamping ASME)	CAI	2	
896	47002646	Support: Pos.: 3.7; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	1	
897	53227500	Bow: Pos.: 8.2; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	1	
898	46940588	hex. socket head cap screws Part No: 914.23	BO	2	
899	48532523	Circlip; Part No: 932.01; (For 10PAH31/32AP001-Type: KRP 80-200 K3/NO)	CAI	2	
900	56318731	Sealing adhesive: Pos.: 3.13; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002 (Joining compound hylomar M - 80ml/ tuyp)	CAI	1	
901	48580567	Shaft protection sleeve, Pos no: 524.01, 10PAH31AP001; 10PAH32AP001	CAI	2	
902	36656500	Collecting valve: Pos.: 3.2; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	1	
903	48532525	Circlip; Part No: 932.20; (For 10PAH31/32AP001-Type: KRP 80-200 K3/NO)	CAI	2	
904	53234739	Flange: Pos.: 3.14; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	1	
905	53284681	Housing, Pos.: 3.1; Drawing: K2009/00/2101-0508, 10PAH31/32AT002;	CAI	1	
906	53082502	Flap: Pos.: 8.1; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	1	
907	50396511	Deep-groove ball bearing; Part No: 321.01; (For 10PAH31/32AP001-Type: KRP 80-200 K3/NO)	CAI	2	

908	47002647	Washer. Pos.: 3.9; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	1	
909	48885547	Ring. Pos.: 3.12; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	3	
910	48484684	Pin. Pos.: 8.3; Drawing: K2009/00/2101-0508, 10PAH31/32AT002	CAI	1	
911	48532520	Casing wear ring; Part No: 502.01; (For 10PAH31/32AP001-Type: KRP 80-200 K3/NO)	CAI	2	
912	53467545	Spring; Part No: 950.1; (For 10PAH31/32AP001-Type: KRP 80-200 K3/NO)	CAI	4	
913	48248508	Tube. Pos.: 3.5; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	1	
914	51990804	Safety relief ValveType: Type 10.1G IANSI600	CAI	1	
915	50396530	Ball bearing 6209 ZR C3; Item No: 321, 11/12EKT25AP001	CAI	2	
916	48532361	NILOS ring; Pos. 1.3.55 (Bearing Assembly-10PDB21/22AT001)	CAI	4	
917	53447327	Shim ring (adjusting washer); Pos. 1.3.60 (Bearing Assembly-10PDB21/22AT001)	CAI	10	
918	46500719	Domed cap nut, Pos No. 1.4.7, (10PDB21/22AT001-Backwash rotor)	CAI	28	
919	51932831	Ball, Pos no: 5/6 Material: Ceramics, 10PCB21AA191 10PCB22AA191	CAI	1	
920	50396322	Groove ball bearing; Pos. 1.3.28; (For Debris Filter for Service cooling water; Filter PR-BW 100-10PDB21/22AT001)	CAI	4	
921	48580537	Retaining ring, Pos No. 1.3.34, (10PDB21/22AT001-Bearing assembly)	CAI	2	
922	46500718	Slotted round nut, Pos No. 1.3.41, (10PDB21/22AT001-Bearing assembly)	CAI	2	
923	50396310	Angular ball bearing; Pos. 1.3.54; (Bearing Assembly-10PDB21/22AT001)	CAI	4	
924	53260348	Wiper; Pos. 1.3.72 (Bearing Assembly-10PDB21/22AT001)	CAI	2	
925	51932830	Disc, Pos no: 4 Material: Duplex/ 1.4462, 10PCB21AA191 10PCB22AA191	CAI	1	
926	53234326	Worm shaft; Pos. 1.3.7; 10PDB21/22AT001	CAI	2	
927	48532955	Supporting ring; Pos. 1.3.13; 10PDB21/22AT001	CAI	2	
928	48532956	Supporting ring; Pos. 1.3.22; 10PDB21/22AT001	CAI	2	
929	48230523	Coupling, Pos No. 5, (10PDB21/22AT001-Gear motor for Backwash Rotor)	CAI	2	
930	50396323	Groove ball bearing / Pos. 1.3.29	CAI	2	
931	46500310	Slotted round nut / Pos. 1.3.32	CAI	2	
932	48560964	Shim ring (adjusting washer); Pos. 1.3.61 (Bearing Assembly-10PDB21/22AT001)	CAI	10	
933	53260349	Wiper; Pos. 1.3.80 (Bearing Assembly-10PDB21/22AT001)	CAI	2	
934	48580538	Retaining ring, Pos No. 1.3.35, (10PDB21/22AT001-Bearing assembly)	CAI	2	
935	53260315	Bộ xy lanh thủy lực 160x110x1400	BO	2	
936	51988568	Globe Valve: 1/2" Class 800 A105; Type code: 15-0004; Fig. No: HLP 303; Drawing no: HLP 39A-BW14x2 036	CAI	1	
937	56260709	Rubber-steel gasket: Size: 24"; class 150; Sealing: EPDM; Outer ring: stainless steel	CAI	6	
938	50396543	Bearing; Part no: 9; Material: Bronze; (For Butterfly valve; Valve type: 05-0001; 24" class 150; Drawing no: 2010.600.00.00); 10LCA11AA001; 10LCA12AA001; 10LCA13AA001	CAI	1	
939	51520301	Safety valve; Type: SiC 1344 AB-00; DN 1" x 1" 150RFSF x 150RFSF; Type code: 0031-0004; Drawing no: 0-50-01496.2; 11/12PGB28AA191; 10PGB32AA191/192/193/194; 11/12PGB32AA191/192/193/194; 11/12PGB34AA191; 10PGB34AA191/192; 10PGB35AA191/192; 10PGB39AA191/192/193; 10PGB40AA191; 10PGB41AA191/194/195	BO	1	
940	51932848	Seat; Part no: 2; Material: Nitril; (For Butterfly valve; Valve type: 14-0052; 20" class 150; Drawing no: 1140.500.00.00); 10PGB11/12AA001; 10PGB11/12AA003; 10PGB21AA001/002; 10PGB22AA001/002	CAI	5	
941	48911666	Front-back bushing; Part no: 4; Material: SB (Carbon steel+PTFE); (For Butterfly valve; Valve type: 14-0052; 20" class 150; Drawing no: 1140.500.00.00); 10PGB11/12AA001; 10PGB11/12AA003; 10PGB21AA001/002; 10PGB22AA001/002	CAI	10	
942	53234714	Retaining ring for shaft, Pos: 6; 10PGB11/12AA002.	CAI	4	
943	47042542	lockwasherDIN-No: 931part number: M430308material: ST GALZNC	CAI	1	
944	50396305	Radial roller bearing, DIN-No: 322, Part number: M461243	CAI	1	
945	48911719	Labyrinth ring (2pcs/set), 10PCB11/12AP001	CAI	1	
946	46500609	impeller nutDIN-No: 922part number: 243735.52material: 1.4571	CAI	1	
947	50396304	Anti-friction bearing; DIN-No: 320; Part number: M460587 (7224B.TVP.UA); 10PGB11AP001; 10PGB12AP001; 10PCB11AP001; 10PCB12AP001	CAI	2	
948	48521303	Mechanical seal; Pos No: 433; Part number: M486532; Material: AQIEMG4; Drawing No: CARTEX-QN/100-00; 10PCB11/12AP001	CAI	1	
949	50396304	Anti-friction bearing; DIN-No: 320; Part number: M460587 (7224B.TVP.UA); 10PGB11AP001; 10PGB12AP001; 10PCB11AP001; 10PCB12AP001	CAI	2	
950	48532321	Labyrinth ring (2pcs/ set); Pos No: 423; Part number: M480370; Material: PTFE; 10PCB11/12AP001	BO	1	
951	48846558	Rubber Expansion Joint, Title: Rubber Expansion Joint 18" x 250L, ANSI Class 150, Material: EPDM, Type: Flange (WN RF), Connect of Flange: ASME-B16.5, Design press: 8.5/-0.9 barg, Drawing no: HKR-EJ-1004149, (10PCB11BR002, 10PCB12BR002)	CAI	2	
952	50396305	Radial roller bearing, DIN-No: 322, Part number: M461243	CAI	1	
953	47042542	lockwasherDIN-No: 931part number: M430308material: ST GALZNC	CAI	1	
954	48554634	Spacer, Ref: 3010, Part No: 1622 3108 00	CAI	1	
955	51990315	ValveRef: 1025Part No: 1613 6818 01	CAI	1	
956	48484553	PinRef: 3030Part No: 0101231300	CAI	2	
957	53234572	GuideRef: 1085Part No: 1622 3182 00	CAI	1	
958	50124501	Bearing 7208 BECBP; (For Air Compressor Type: GA37+; Serial No. API S44101401/S44101402 - 10QEA11/12AN001)	CAI	2	
959	48532614	Seal washerRef: 2020Part No:0661 1000 40	CAI	2	
960	53260819	PistonRef: 1035Part No: 1622 3169 00	CAI	1	
961	50396344	Set of NDE bearing consit: / NU 211 EC	CAI	2	
962	48554305	Spacer - Part No: 1622660000 Ref: 1020	CAI	1	
963	48484528	KeyRef: 2090Part No: 0337 0009 69	CAI	1	
964	53260307	Spring Ref: 3210Part No: 1622 3664 00	CAI	1	
965	48213543	NippleRef: 3200Part No: 1622 0164 00	CAI	1	
966	53260306	Spring Ref: 3140Part No: 1622 3662 00	CAI	1	

967	53467554	SpringPart No: 1622 3185 00	CAI	1
968	50324500	Bearing NU 208 ECP (BC1-0738A)	CAI	2
969	48532301	Seal washerRef: 1140Part No: 0661 1000 38	CAI	1
970	48484541	Parallel keyRef: 1030Part No: 0337 6051 00	CAI	1
971	53260730	GrommetRef: Part: 1088 0801 53	CAI	1
972	48532304	Seal washerRef: 4050Part No: 0661 1000 43	CAI	2
973	50124500	Bearing 7309 BECBM; (For Air Compressor Type: GA37+; Serial No. API S44101401/S44101402 - 10QE11/12AN001)	CAI	4
974	48532617	Seal washerRef: 3190Part No: 0661 1000 38	CAI	4
975	53467566	SpringRef: 1180Part No:1622 0796 00	CAI	1
976	53260818	PistonRef: 1020Part No:1613 2359 00	CAI	1
977	48532302	Seal washerRef: 1100Part No:0661 1000 39	CAI	1
978	48554534	BushingPart No: 1622 3184 00	CAI	1
979	46940549	Cross rec screwRef: 1070Part No: 0160 0996 86	CAI	2
980	50396509	Bearing (NU 212 ECP); Ref: 2030; Part No: 0508 1100 34	CAI	1
981	47002597	WasherRef: 3220Part No: 0301 2321 00	CAI	3
982	48554535	BushingRef: 1065Part No: 1622 3170 00	CAI	1
983	47002580	WasherRef: 1075Part No: 0301 2318 00	CAI	1
984	50396343	Set of NDE bearing consit: / NU 207 ECP	CAI	2
985	51990873	ValveRef: 1170Part No:1622 9639 00	CAI	1
986	47002114	Balance bush Bg EMT140 with thrust washer Material: stainless steel Order No: 663354	CAI	2
987	50396108	Groove ball bearing 6306-2RSJC3; Ident-no: 15360; 11/12MBN81AP001	CAI	1
988	48521103	Mechanical seal MG9-35-G6 Q1Q1VGG Material: Q1Q1VGG Order No: 629855	CAI	1
989	53260316	Cardan joint, Pos. 7.22; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2
990	46500657	Slotted round nut; Pos: 11.13; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2
991	48212510	Flange; Pos: 6.2; (For Backwash pipe; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2
992	53234627	Rotor shaft; Pos: 11.1; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2
993	53260351	Worm wheel rim / Pos:20	CAI	2
994	50396325	Groove ball bearing; Pos:53; (For Gear motor for backwash rotor; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2
995	53234551	Bearing housing; Pos: 6.4; (For Backwash pipe; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2
996	53234320	Planetary reduction gear, Pos. 7.1; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	1
997	48554621	Slide bushPos: 11.5	CAI	2
998	50396328	Needle bearing; Pos. 11.8; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2
999	48532962	Wearing ring; Pos. 11.21; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2
1000	53234550	Bearing housingPos: 11.30	CAI	2
1001	50396549	Groove ball bearing, Pos. 91, (10PBB21/22AT001-Gear motor for backwash rotor)	CAI	4
1002	53284672	Worm shaft, Pos. 38, (10PBB21/22AT001-Gear motor for backwash rotor)	CAI	2
1003	48554370	Bush; Pos. 7.25; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2
1004	48484320	Spring pin; Pos. 7.28; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	4
1005	50396324	Groove ball bearing; Pos. 11.3; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2
1006	48532586	Retaining ring; Pos: 11.35; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2
1007	53234323	Shaft; Pos. 7.8; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2
1008	53284671	Worm wheel hub, Pos. 22, (10PBB21/22AT001-Gear motor for backwash rotor)	CAI	2
1009	53260317	Cardan joint; Pos. 7.23; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2
1010	48532536	Distance ring; Pos: 11.2; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2
1011	53234322	Seal housing; Pos. 11.4; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2
1012	48580568	Thrust ring, Pos. 23, (10PBB21/22AT001-Gear motor for backwash rotor)	CAI	2
1013	53234569	Gear housingPos: 7.2	CAI	2
1014	58800122	Air filter (Inlet filter); Type: NF87-B-22; Size: M 22x1,5; Pos: 30; Order No: 6.0173.1; PG0040554600; 11/12MBX21AT001 11/12MBX21AT002	CAI	4
1015	56260639	SEG-Cylinder/ piton kit, Pos no: 9900, (11MBX21AN001,12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	BO	4
1016	56260578	Piston ring kit; Pos no: 2744; (For Pneumatic System; Type: EPC 440 - G; Art. No. EPC.1; Series: 4023+4026) 11/12MBX21AN001/002	BO	4
1017	56260641	Valve plate cpl, Pos no: 2720, (11MBX21AN001,12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	BO	4
1018	56260640	Cylinder head cpl, Pos no: 2730, (11MBX21AN001,12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	BO	4
1019	53467680	Hollow shaft, No: 003.0 (11/12LBB45AA003) Art No: Z110.639	BO	1
1020	56318757	Stem nut tupe A Pos.No: 575.1 (Gearbox-GK30.2) Art No: Z003.500A	CAI	1
1021	48532973	Snap ring, No: 535.1 (11/12LBB45AA003) Art No: D001.883	CAI	1
1022	56302583	Wedge,Pos. No.: 5,11/12LBB45AA003	CAI	2
1023	56318604	Intermediate stage; No: 018.0; (11/12LBB45AA003-Gear box GK30.2)	BO	1
1024	48532972	Split ring, Pos: 13 (11/12LBB45AA003)	BO	1
1025	50396526	Axial needle roller bearing, Pos No: 514.1 (11LBB45AA003, 12LBB45AA003, Gear box-GK30.2) Art No: Z008.916A	BO	1
1026	56318603	Input shaft; No: 005.0; (11/12LBB45AA003-Gear box GK30.2)	CAI	1
1027	48532363	Pressure ring / Pos no: 14 / 10LBA25/26AA002	CAI	2

1028	48484652	Perforated plug, Valve stem & Cylindrical pin; Pos no: 4, 5 & 6; Perforated plug Material: 1.4922; Valve stem Material: 1.4922; Cylindrical pin Material: 1.4923; (For Warm-up valve DN3"/4"; Type code: TC 71-0014; Type: Angle 1333-30; Drawing no: C-37460); 10LBA25AA002; 10LBA26AA002	BO	2
1029	56318685	Gate Item: 3; Size: 3", class 2500; 10LBA25/26AA001	BO	1
1030	48532362	Piston ring / Pos no: 7 / 10LBA25/26AA002	CAI	2
1031	50164501	Bạc đàng đỡ đỡ FYH UKP218 (10SAM11AN001/002)	CAI	4
1032	53467926	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340500	CAI	15
1033	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	CAI	15
1034	53467929	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340800	CAI	30
1035	53467928	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340700	CAI	30
1036	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	CAI	40
1037	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	CAI	40
1038	53467924	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340300; MBCBK09A00-A00/0032	CAI	15
1039	53467925	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340400; MBCBK09A00-A00/0033	CAI	15
1040	56318103	VALVE SEAT; P0047756400	CAI	1
1041	56318104	VALVE SEAT; P0047848100	CAI	1
1042	48554907	SEAL STRIP / PB0000136760/A2A50185233	CAI	2
1043	48554916	SEAL STRIP / PB0000136780/A2A50185245	CAI	2
1044	48554916	SEAL STRIP / PB0000136780/A2A50185245	CAI	2
1045	48554924	SEAL STRIP / PB0000136792/A2A50185253	CAI	4
1046	48554933	SEAL STRIP / PB0000136802/A2A50185262	CAI	1
1047	48554934	SEAL STRIP / PB0000136803/A2A50185263	CAI	1
1048	48554939	SEAL STRIP / PG0030054800/A2A50305577	CAI	3
1049	48554941	SEAL STRIP / PG0030055000/A2A50305578	CAI	1
1050	48554923	SEAL STRIP / PB0000136791/A2A50185252	CAI	4
1051	48554917	SEAL STRIP / PB0000136782/A2A50185246	CAI	3
1052	48554926	SEAL STRIP / PB0000136794/A2A50185255	CAI	3
1053	48554940	SEAL STRIP / PG0030054900/A2A50305579	CAI	4
1054	48554906	SEAL STRIP / PB0000136759/A2A50185232	CAI	1
1055	48554911	SEAL STRIP / PB0000136765/A2A50185238	CAI	1
1056	48554912	SEAL STRIP / PB0000136766/A2A50185239	CAI	3
1057	48554932	SEAL STRIP / PB0000136801/A2A50185261	CAI	1
1058	48554918	SEAL STRIP / PB0000136783/A2A50185247	CAI	2
1059	48554918	SEAL STRIP / PB0000136783/A2A50185247	CAI	1
1060	48554925	SEAL STRIP / PB0000136793/A2A50185254	CAI	2
1061	48554925	SEAL STRIP / PB0000136793/A2A50185254	CAI	2
1062	48554915	SEAL STRIP / PB0000136778/A2A50185244	CAI	1
1063	48554915	SEAL STRIP / PB0000136778/A2A50185244	CAI	1
1064	48554915	SEAL STRIP / PB0000136778/A2A50185244	CAI	1
1065	48521516	SEAL STRIP: PB0000136780; MBCPD10A00-A00/0016.	CAI	1
1066	53465100	IGNITION ELECTRODE LEFT / PG0034710800/A2A50350853	CAI	24
1067	53465101	IGNITION ELECTRODE RIGHT / PG0034710700/A2A50350852	CAI	24
1068	46500188	HEXAGON NUT; PB0000286938	CAI	24
1069	53465104	IGNITION ELECTRODE EXTENSION RIGHT; PB0000169897	CAI	24
1070	53465105	IGNITION ELECTRODE EXTENSION LEFT; PB0000169901	CAI	24
1071	53465103	Crimp Contact (male & female); Order No: PB0000191437;	CAI	30
1072	82553300	HARTING CRIMPING PLIERS 0.14 - 4.0, Material Nr: A2A80019130, Design group: E1K140212M, Bar code: 280231549000100	CAI	1
1073	53447121	DAMPER WITH INSIDE THREAD: PB0000203922	CAI	20
1074	48554132	Sealing; Material: Cu; Order No: 10316; A2A50384485.	CAI	2
1075	48554134	Sealing Material: Cu Order No: 11730	CAI	4
1076	48554102	SEALS HOUSING (Gasket Set, Inner Parts); Erection Ste: 000; Barcode: 280138998008800; Order No: PB0000287082; ITEM POS: 74602.0001.0023; Characteristics: 6452530; KKS: 11/12MBP13AA051	CAI	1
1077	48554120	INNER SEALS KIT; Characteristics: 6452468; Serial no.: 261226; Order No: PG0031762400; ITEM POS: 74109.0001.0023; KKS: MBN14AA151 (FO DIFF CV VALVE)	CAI	2
1078	48554109	SEALS HOUSING (Gasket set); Erection Step: 000; Barcode: 280140441009800; Order No: PB0000245373; ITEM POS: 74605.0001.0021; Characteristics: 6451849; KKS: 11/12MBP23AA151 (FG Pilot CV)	CAI	1
1079	48875108	HOUSING SEALS O-RING; Characteristics: 2300307; Serial no: 261314; Order No: PG0029865800; ITEM POS: 74106/74110.0001.0021; KKS: 11/12MBN23AA051/151 (FO PRE STOP/CONTROL VALVES)	CAI	4
1080	48554107	SEALS HOUSING (Gasket set); Erection Step: 000; Barcode: 280138998009900; Order No: PB0000287080; ITEM POS: 74605.0001.0023; Characteristics: 6452535; KKS: 11/12MBP23AA151 (FG Pilot CV)	CAI	1
1081	48875110	HOUSING SEALS O-RING; Characteristics: 2300307; Serial no. : 261313; Order No: PG0029865800; ITEM POS: 7410X.0001.0021; KKS: MBN14AA051/151, MBN52/53AA051/151 (FO DIFF/RETN ESV/CV VALVE)	CAI	8
1082	48554118	ROD PACKING; Erection Step: 000; Characteristics: 6452190; Barcode: 280139004001210; Order No: PB0000267207; ITEM POS: 74104.0001.0024; KKS: MBN53AA151 (FO RETN CV VALVE)	CAI	2
1083	48554103	ROD PACKING; Erection Step: 000; Barcode: 280138998008900; Order No: PB0000253564; ITEM POS: 74602.0001.0024; Characteristics: 6451901; KKS: 11/12MBP13AA051	CAI	2
1084	48554117	INNER SEALS KIT; Characteristics: 6452468; Serial no. : 261226; Order No: PG0031762400; ITEM POS: 7410X.0001.0023; KKS: MBN52/53AA051/151 (FO RETN ESV/CV VALVE)	CAI	2
1085	48554117	INNER SEALS KIT; Characteristics: 6452468; Serial no. : 261226; Order No: PG0031762400; ITEM POS: 7410X.0001.0023; KKS: MBN52/53AA051/151 (FO RETN ESV/CV VALVE)	CAI	2
1086	48554108	ROD PACKING ; Erection Step: 000; Barcode: 280138998010000; Order No: PB0000245390; ITEM POS: 74605.0001.0024; Characteristics: 6451845; KKS: 11/12MBP23AA151 (FG Pilot CV)	CAI	1

1087	48554116	ROD PACKING; Erection Step: 000; Characteristics: 6452190; Barcode: 280139004000810; Order No: PB0000267207; ITEM POS: 74103.0001.0024; KKS: MBN52AA051 (FO RETN ES V ALVE)	CAI	2
1088	48554114	ROD PACKING; Erection Step: 000; Characteristics: 6452190 Barcode: 280139004000410; Order No: PB0000267207; ITEM POS: 74102.0001.0024; KKS: 11/12MBN14AA051 (FO DIFF E SV VALVE)	CAI	2
1089	48554101	SEALS HOUSING (Gasket); Erection Step: 000; Barcode: 280138998008700; Order No: PB0000245367; ITEM POS: 74602.0001.0021; Characteristics: 6451846; KKS: 11/12MBP13AA051	CAI	2
1090	48554105	SEALS HOUSING (Gasket Set); Erection Step: 000; Barcode: 280138998009400; Order No: PB0000287083; ITEM POS: 74604.0001.0023; Characteristics: 6452530; KKS: 11/12MBP22AA151 (FG Premix CV)	CAI	1
1091	51975101	NON-RETURN VALVE Erection Step: 000 Material: X35CRMO17 Characteristics: SLV3500097POS.1 Barcode: 280139008002900 Order No: PB0000277673; A2A50295570.	CAI	2
1092	48228100	CONNECTION; PB0000287647	CAI	1
1093	48228102	CONNECTION; PG0030445600	CAI	4
1094	48213116	THREADED PIPE UNION; PG0030441600	CAI	3
1095	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	CAI	25
1096	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	CAI	25
1097	48212100	BELLOW COUPLING Serial no.: 261229 Order No: PG0034003500	CAI	1
1098	38072107	IGNITION CABLE / PB0000286421/A2A50301150	CAI	28
1099	34422101	EXCHANGEABLE THERMOCOUPLES TYPE: TC40 3x TypK HAITING PG0035248700 II 3G Ex Na II CTX 3070103 Order No: PG0035248500	CAI	2
1100	49240101	HEAT ISOLATION / PB0000221299/A2A50219452	CAI	2
1101	34423105	SENSOR UNIT (LENSE) WITH Y-GLAS FIBRE CABLE (For Flame scanner); PB0000260752	CAI	2
1102	34422103	THERMOCOUPLE 2xType K Range: 0-400 °C l=220 mm l1=350 mm Order No: PB0000166400; A2A50194843.	CAI	1
1103	34423151	Position controler Model: 3767-06001120110000.06 Var-ID: 1008256 Order No: PSK048L377	CAI	1
1104	56260114	Part Set Order No: PSK048L394 Order No: PSK048L394	CAI	1
1105	51990207	Cat No: 8036717 Pe: 0-16 Bar Pst: 1-16 Bar Order No: PSK048T078	CAI	1
1106	48560938	Gasket Set Order No: PSK048L386	CAI	1
1107	51990194	Type: EIL100-F02 Order No: PSK048L391	CAI	1
1108	48554188	Seat Order No: PSK048L934	CAI	1
1109	56260127	Part Set Order No: PSK048M939 Order No: PSK048M939	CAI	1
1110	53467189	Part Set Order No: PSK048T080	CAI	1
1111	51990206	Solenoid valve Order No: 11200163 ID No: 106058 Order No: PSK048T077	CAI	1
1112	51990202	Solenoid Valve Type: 6519 H9.0 2-10Bar G1/4 24VDC 2W Order No: PSK048M935	CAI	1
1113	48228102	CONNECTION; PG0030445600	CAI	4
1114	51975107	Swing check valve Type: ZRK-F DN100 PN16 Order No: LOP.901-091338-032	CAI	1
1115	50396110	Groove ball bearing 15349/ Type: 6311 JC3 Order No: LOP.901-091338-024	CAI	2
1116	48212108	Coupling package 537237/ AR 38 / BT 10 NBR Order No: LOP.901-091338-061	CAI	1
1117	50396111	Groove ball bearing 15346/ Type: 6308/C3 Order No: LOP.901-091338-060	CAI	2
1118	48532100	L-RING HUB With COATING/PB0000271169/A2A50269033	CAI	2
1119	48532101	L-RING OUTER SHELL WITH COATING; PB0000271171/A2A50269034; ITEM POS: 23102.0004; KKS: 11/12MBM (LOWER OUTER SHELL ASSEMBLY)	CAI	2
1120	48554945	SEAL STRIP / PB0000202043/A2A50203279	CAI	2
1121	50396136	COMB. JOURNAL THRUST BEARING : PG0035686500/ P0051798500	CAI	1
1122	53447731	SPRING RETAINER: P0059946400	CAI	1
1123	53447730	JOURNAL: P0059946500	CAI	1
1124	53447733	JOURNAL: P0059947800	CAI	1
1125	46500727	NUT: P0059946200	CAI	1
1126	53447732	SPRING RETAINER: P0059947700	CAI	1
1127	46940914	SET SCREW: P0059946700	CAI	3
1128	46940917	SET SCREW: P0059946800	CAI	2
1129	46500729	NUT: P0059947300	CAI	1
1130	46940918	SET SCREW: P0059948000	CAI	3
1131	48484672	LOCK SPACER: P0059948200	CAI	1
1132	46940919	SET SCREW: P0059948300	CAI	2
1133	46940920	SET SCREW: P0059948400	CAI	1
1134	48554942	SEAL STRIP / PG0030055100/A2A50305582	CAI	2
1135	48554943	SEAL STRIP / PG0030055200/A2A50305581	CAI	3
1136	48554907	SEAL STRIP / PB0000136760/A2A50185233	CAI	1
1137	48554907	SEAL STRIP / PB0000136760/A2A50185233	CAI	2
1138	48554916	SEAL STRIP / PB0000136780/A2A50185245	CAI	2
1139	48554924	SEAL STRIP / PB0000136792/A2A50185253	CAI	4
1140	48554933	SEAL STRIP / PB0000136802/A2A50185262	CAI	1
1141	48554934	SEAL STRIP / PB0000136803/A2A50185263	CAI	1
1142	48554910	SEAL STRIP / PB0000136764/A2A50185237	CAI	2
1143	48554917	SEAL STRIP / PB0000136782/A2A50185246	CAI	3
1144	48554926	SEAL STRIP / PB0000136794/A2A50185255	CAI	2
1145	48554908	SEAL STRIP / PG0030055300/A2A50305580	CAI	1
1146	48554906	SEAL STRIP / PB0000136759/A2A50185232	CAI	1
1147	48554911	SEAL STRIP / PB0000136765/A2A50185238	CAI	2
1148	48554912	SEAL STRIP / PB0000136766/A2A50185239	CAI	2
1149	48554918	SEAL STRIP / PB0000136783/A2A50185247	CAI	1
1150	48554925	SEAL STRIP / PB0000136793/A2A50185254	CAI	2
1151	48554915	SEAL STRIP / PB0000136778/A2A50185244	CAI	1
1152	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	CAI	40
1153	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	CAI	40
1154	53467924	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340300; MBCBK09A00-A00/0032	CAI	15
1155	53467925	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340400; MBCBK09A00-A00/0033	CAI	15



1156	53467926	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340500	CAI	15
1157	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	CAI	15
1158	53467929	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340800	CAI	30
1159	53467928	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340700	CAI	30
1160	48532145	HP ESV, B, Threaded Ring, Pos: 3, PM0A67E64A73/PM0A67D50F12	CAI	1
1161	51932117	HP ESV, B, Valve Cone, Pos: 2, PSK052T638/P0054290500, MA18000100-A00/0002	CAI	1
1162	51932118	HP ESV, B, Spindle, Pos: 12, PSK052S920/P0055730200 (STEM; PSK052S920; MA18000200-A00/0012)	CAI	1
1163	51990193	Type: EIL211-F02 Order No:PSK048L392	CAI	1
1164	48484115	PARALLEL PIN / PB0000014285/A2A50007753	CAI	12
1165	32022109	CABLE CLIP / PB0000282159/A2A50301466	CAI	12
1166	48846100	RETURN LINE RUECKLAUFROHR KOMPLETT Design group / Baugruppe:800786-23200-00075 Serial no. / Seriennummer:800786 Order No: PB0000285768	CAI	2
1167	56260129	FUEL OIL BURNER; PB0000285766	CAI	1
1168	48560190	Gasket Dichtung Order No: PM0A65E72D91	CAI	1
1169	48560189	Gasket Dichtung Order No: PM0A65E72D83	CAI	1
1170	48560188	Gasket Order No: PM0A65C18B80	CAI	1
1171	48846108	Hose Order No: PSK0225192	CAI	1
1172	48846109	Hose Order No: PSK0225197	CAI	1
1173	48560191	Gasket Dichtung Order No: PM0A65E72E09	CAI	1
1174	56318640	LUBRICATING PLATE: PM0A61B54K02	CAI	4
1175	51932139	LUBRICATING PLATE; PM0A67D20G97; MA11000000-A00-001/0001	CAI	2
1176	51932140	LUBRICATING PLATE; PM0A67D22J42; MA11000000-A00/0217	CAI	4
1177	53465100	IGNITION ELECTRODE LEFT / PG0034710800/A2A50350853	CAI	24
1178	53465101	IGNITION ELECTRODE RIGHT / PG0034710700/A2A50350852	CAI	24
1179	46500188	HEXAGON NUT; PB0000286938	CAI	24
1180	53465104	IGNITION ELECTRODE EXTENSION RIGHT; PB0000169897	CAI	24
1181	53465105	IGNITION ELECTRODE EXTENSION LEFT; PB0000169901	CAI	24
1182	51932112	IP CV, B, Spindle/Stem, Pos: 10, PM0A67D63B01/P0055317800	CAI	1
1183	48875147	HP CV, B, Piston rings, Pos: 9, PM0A66E60A98	CAI	1
1184	48484118	PIN PARALLEL; P0047715200	CAI	2
1185	46940912	LOCKING SCREW; P0048641500	CAI	2
1186	56318101	VALVE CONE; PM0A65H76D46	CAI	1
1187	51932120	STEM; P0011023700; MA18000200-B00/0012	CAI	1
1188	56318106	VALVE CONE WITH STEM: P0076556500	CAI	1
1189	53234105	RING: PSK032T636	CAI	1
1190	48532151	IP ESV, B, Threaded Ring, Pos: 14, PM0A65H76G35	CAI	1
1191	53227103	IP ESV, B, Segment, Pos: 16, PM0A67D46F69	CAI	1
1192	53227105	Segment Order No: PM0A67D63B92	CAI	1
1193	53227104	IP ESV, B, Bushing, Pos: 60, PM0A67D22D21	CAI	1
1194	48554172	Guide Bushing Order No: PM0A66B79H22	CAI	1
1195	34423130	Dynamic Pressure Detector (Humming sensor); Part No: 143-216-000-251; Order No: CP216/25; PB0000164331.	CAI	3
1196	32032101	BOLT/PB0000139950/A2A50185828	CAI	8
1197	48875147	HP CV, B, Piston rings, Pos: 9, PM0A66E60A98	CAI	1
1198	48484118	PIN PARALLEL; P0047715200	CAI	2
1199	46940912	LOCKING SCREW; P0048641500	CAI	2
1200	56318102	VALVE SEAT; P0051375700	CAI	2
1201	56318100	VALVE SEAT; P0051375900	CAI	2
1202	51932119	GUIDE BUSHING; P0030790500; MA18000200-B00/0003	CAI	1
1203	53234106	RING: P0064550100	CAI	1
1204	53234107	RING: P0064550100	CAI	1
1205	53234104	RING: PSK032T636	CAI	1
1206	48532156	Seating Ring Order No: PSK048K959	CAI	1
1207	53467926	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340500	CAI	24
1208	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	CAI	24
1209	48580112	GASKET; PB0000257745; A2A50254100	CAI	2
1210	56302112	SEAL AIR BALL VALVE, COMPLETE, TESTED: P0083561300/ PG0034718500	CAI	2
1211	53227103	IP ESV, B, Segment, Pos: 16, PM0A67D46F69	CAI	1
1212	53227105	Segment Order No: PM0A67D63B92	CAI	1
1213	53227104	IP ESV, B, Bushing, Pos: 60, PM0A67D22D21	CAI	1
1214	48554168	HP CV, B, Bushing, Pos: 74, PSK020P762	CAI	1
1215	48554168	HP CV, B, Bushing, Pos: 74, PSK020P762	CAI	1
1216	46500196	HEXAGON NUT: PB0000000119/ PM0A57137E52/ A2A00005577	CAI	18
1217	48554178	Bushing Order No: PM0A67D22G85	CAI	1
1218	48484119	PIN PARALLEL; P0047846700	CAI	2
1219	48554178	Bushing Order No: PM0A67D22G85	CAI	1
1220	34427111	Proximity transducer TQ402 Part No: 111-402-000-012 A1-B1-C072-D000-E050-F0-G000-H5 Order No: 15008233/50 Order No:	CAI	1
1221	34422128	thermocouple double Material No: PM0A68G74C09 A2A00673666 Order No:PM0A68G74C09	CAI	1
1222	34422130	thermocouple double Material No: PM0A67J48K37 Order No:PM0A67J48K37	CAI	1
1223	34422132	thermocouple double Material No:PM0A67H63K87; A2A00569472 Order No:PM0A67H63K87	CAI	1
1224	34422131	thermocouple double Material No: PM0A67F51K11; A2A00545185	CAI	1
1225	34422134	thermocouple Material No: PM0A56A24C01 Order No:PM0A56A24C01	CAI	1
1226	34422131	thermocouple double Material No: PM0A67F51K11; A2A00545185	CAI	2
1227	34422160	DOUBLE THERMOCOUPLE: P0024052100	CAI	2
1228	34422161	DOUBLE THERMOCOUPLE: P0027277400	CAI	1
1229	48560940	Gasket Set Order No: PSK048L314	CAI	1
1230	48560943	Gasket Set Order No: PSK048L324	CAI	1
1231	48560940	Gasket Set Order No: PSK048L314	CAI	1

1232	48554102	SEALS HOUSING (Gasket Set, Inner Parts); Erection Ste: 000; Barcode: 280138998008800; Order No: PB0000287082; ITEM POS: 74602.0001.0023; Characteristics: 6452530; KKS: 11/12MBP13AA051	CAI	1
1233	48554115	INNER SEALS KIT (GASKET SET); Characteristics: 6452468; Serial no. : 261226; Order No: PG0031762400; ITEM POS: 74102.0001.0023; KKS: 11/12MBN14AA051 (FO DIFF ESV VALVE)	CAI	2
1234	48554109	SEALS HOUSING (Gasket set); Erection Step: 000; Barcode: 280140441009800; Order No: PB0000245373; ITEM POS: 74605.0001.0021; Characteristics: 6451849; KKS: 11/12MBP23AA151 (FG Pilot CV)	CAI	1
1235	48554107	SEALS HOUSING (Gasket set); Erection Step: 000; Barcode: 280138998009900; Order No: PB0000287080; ITEM POS: 74605.0001.0023; Characteristics: 6452535; KKS: 11/12MBP23AA151 (FG Pilot CV)	CAI	1
1236	53082105	ASSEMBLY TRIM Erection Step: 000 Barcode : 280139021019500 Order No: PB0000285100	CAI	1
1237	53082110	ASSEMBLY TRIM Characteristics: 64526924 Serial no. : 261215 Order No: PG0035618100	CAI	1
1238	53082112	ASSEMBLY TRIM Characteristics: 64526924 Serial no. : 261227 Order No: PG0035618100	CAI	2
1239	53082111	ASSEMBLY TRIM Characteristics: 64526974 Serial no. : 261227 Order No: PG0035624600	CAI	2
1240	53082109	ASSEMBLY TRIM Characteristics : 64526974 Serial no. : 261215 Order No: PG0035624600	CAI	1
1241	48554108	ROD PACKING ; Erection Step: 000; Barcode: 280138998010000; Order No: PB0000245390; ITEM POS: 74605.0001.0024; Characteristics: 6451845; KKS: 11/12MBP23AA151 (FG Pilot CV)	CAI	1
1242	48554105	SEALS HOUSING (Gasket Set); Erection Step: 000; Barcode: 280138998009400; Order No: PB0000287083; ITEM POS: 74604.0001.0023; Characteristics: 6452530; KKS: 11/12MBP22AA151 (FG Premix CV)	CAI	1
1243	53467926	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340500	CAI	40
1244	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	CAI	40
1245	34427111	Proximity transducer TQ402 Part No: 111-402-000-012 A1-B1-C072-D000-E050-F0-G000-H5 Order No: 15008233/50 Order No:	CAI	1
1246	34427112	Proximity transducer TQ403 Part No: 111-403-000-012 A1-B1-C086-D000-E050-F0-G000-H05 Order No: 15008233/60 Order No:	CAI	1
1247	53465108	ROUND BAR (0,6M); PMA0A55E15H07; A2A00003583	M	1,2
1248	34422144	thermocouple Material No: PMA0A56A24C01 Order No: PMA0A67D42G34	CAI	1
1249	51990900	CONTR. VALVE OPERATOR WITH CONTROL BLOCK; A2A80000297; MA18002100-C00/0050	BO	1
1250	49240101	HEAT ISOLATION / PB000021299/A2A50219452	CAI	2
1251	34422166	THERMOCOUPLE 2xType K Range: 0-400 °C l=220 mm l1=350 mm Order No: PB0000166400	CAI	1
1252	34427116	Proximity Transducer (Shaft vibration sensor) Type: TQ902-011; PNR: 111-902-000-011; A1-B1-C072-D2-E10000-F2-G9800-H10; P0079903700 (PB0000044720)	CAI	1
1253	53082107	DUESENMUND NOZZLE TIP Drawing No. : 33-9432-10620/016 Material: NICR22FE18MO Serial no. : 261215 Order No: PB0000253767	CAI	2
1254	34427114	PROXIMITY SWITCH / PB0000038466/A2A50026146	CAI	1
1255	38072107	IGNITION CABLE / PB0000286421/A2A50301150	CAI	15
1256	34422100	Thermocouple for Temp Compr Bearing; Type: TCS3; 3xType K; SENSOR DIN EN 60584; Range: 0-200 °C; PB0000167920.	CAI	2
1257	48212100	BELLOW COUPLING Serial no. : 261229 Order No: PG0034003500	CAI	1
1258	46940903	SOCKET HEAD SCREW; PB0000003119	CAI	3
1259	56260645	Diagonal Swirler HR3B without CBO; PG0030609700/ A2A50309606/ P0032603700 (Refurbished from Siemens - Mã vật tư cũ: 53467194)	CAI	6
1260	53467939	DIAGONAL SWIRLER HR2B WITH CBO; P0032603500	CAI	6
1261	58800101	FILTER ELEMENT; Erection Step: 000; Barcode: 280138998009000; Order No: PB0000119810 ; ITEM POS: 74602.0002.1010.0011; Characteristics: SLV3800051POS.11; KKS: 11/12MBP13AA051	CAI	2
1262	53082100	TORS.STRESS PROTECT. Drawing No. : 33-9431-10620/021 Material: X6CRNIT11810 Serial no. : 261229 Order No: PB0000250464	CAI	23
1263	53082100	TORS.STRESS PROTECT. Drawing No. : 33-9431-10620/021 Material: X6CRNIT11810 Serial no. : 261229 Order No: PB0000250464	CAI	1
1264	34423108	DISPLACEMENT TRANSDUCER (SHAFT POSITION SENSOR) Type: WW 018-M24x1.5-200-5.0-MS: S/N: 10.105; PG0030265500; A2A50303809.	CAI	1
1265	51990107	2/2-WAY VALVE, COMPL Type: LFA 16 WE-A-71/V 000122434975 MNR: R900937811 FD 00217 Order No: PB0000194775	CAI	1
1266	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	4
1267	47702018	Bulông + đai ốc + lồng đèn M20x150	BO	8
1268	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	8
1269	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	4
1270	50104337	Bearing for motor / 6204-2Z/C3	CAI	4
1271	58800027	Lõi lọc nhớt HCO GT; Type: 0060 D005 BH4HC; 11MBA51AT001; 12MBA51AT001	CAI	2
1272	48890508	Phốt SKF 25x40x7	CAI	4
1273	48521529	Phốt nhớt, 25 x 35 x 7 HMSA10V; vật liệu: FKM; MAX05AP001/002	CAI	4
1274	56260129	FUEL OIL BURNER; PB0000285766	CAI	1
1275	51990179	HP CV, B, Spindle with cone, Pos: 4, (Valve Cone with Stem Order No: PSK017R007)/P0076556500	CAI	1
1276	48532151	IP ESV, B, Threaded Ring, Pos: 14, PMA0A65H76G35	CAI	1
1277	53227103	IP ESV, B, Segment, Pos: 16, PMA0A67D46F69	CAI	1
1278	51932112	IP CV, B, Spindle/Stem, Pos: 10, PMA0A67D63B01/P0055317800	CAI	1
1279	51932111	IP ESV, B, Spindle / Stem, Pos: 12, PMA0A66D76A88/P0055273100	CAI	1
1280	53227104	IP ESV, B, Bushing, Pos: 60, PMA0A67D22D21	CAI	1
1281	48554168	HP CV, B, Bushing, Pos: 74, PSK020P762	CAI	1
1282	48532145	HP ESV, B, Threaded Ring, Pos: 3, PMA0A67E64A73/PMA0A67D50F12	CAI	1
1283	51932118	HP ESV, B, Spindle, Pos: 12, PSK0525920/P0055730200 (STEM; PSK0525920; MA18000200-A00/0012)	CAI	1
1284	53082100	TORS.STRESS PROTECT. Drawing No. : 33-9431-10620/021 Material: X6CRNIT11810 Serial no. : 261229 Order No: PB0000250464	CAI	24

1285	48213116	THREADED PIPE UNION; PG0030441600	CAI	3	
1286	53260100	DISK: PB0000009619	CAI	12	
1287	53082106	ASSEMBLY TRIM Erection Step: 000 Barcode: 280140443021400 Order No: PB0000285621	CAI	1	
1288	47002144	WASHER; PM0A60J13E25; MA18000200-A00/0037	CAI	1	
1289	47002148	WASHER; PM0A60J13E25; MA18500200-A00/0037	CAI	1	
1290	47002151	WASHER; PM0A60J13E25; MA18000200-B00/0037	CAI	1	
1291	47002155	WASHER; PM0A60J13E25; MA18500200-B00/0037	CAI	1	
1292	47002135	Washer Order No: PM0A60J13E25	CAI	3	
1293	34427101	PROXIMITY SWITCH with Plug for Fuel Gas ESV; Type: Simatic PXI600/3RG4013-3CD00-0XA0; PB0000271220.	CAI	1	
1294	38072105	CONNECTION CABLE EC153 (For humming sensor): Part no: 922-153-000-202; PB0000204897.	CAI	1	
1295	38203325	Signal conditioner: IPC704 244-704-000-042 A1-807-C200-D5-E2-F20000-G0-H0-I0.	CAI	1	
1296	53447125	DAMPING TAPER: PB0000011418/ PB0000281147 / A2A50288617	CAI	4	
1297	53447126	DAMPING TAPER: PB0000011420	CAI	4	
1298	53447123	INTERMEDIATE RING: PB0000147576/ PB0000171642 / A2A50185457	CAI	2	
1299	34427303	Limit Switch: IFL5-18-11Z5TPK-1952-2	CAI	2	
1300	51990199	Servo- Valve 4WS2EM16-24/200B12T315K8EV Order No:PSK048L598	CAI	1	
1301	33415105	Limit Switch Type: PFSNVFAZ/ET-Module P+FSJ5-N Order No:PSK048K963	CAI	1	
1302	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	1	
1303	34423154	Position controller Model: 3767-06001220110000.06 Var-ID: 1008257 Order No:PSK048L348	CAI	1	
1304	48875147	HP CV, B, Piston rings, Pos: 9, PM0A66E60A98	CAI	2	
1305	51932117	HP ESV, B, Valve Cone, Pos: 2, PSK052T638/P0054290500, MA18000100-A00/0002	CAI	1	
1306	56318763	IP CV, A, Cone, Pos: 8, P0075494100 / P0066288000	CAI	1	
1307	56318764	IP CV, B, Cone, Pos: 8, PM0A67E62B01 / PM0A67E62B01	CAI	1	
1308	34422146	EXCHANGEABLE MEASURING ELEMENT / PG0035248700/A2A50350182	CAI	2	
1309	38203152	SIGNAL CONDITIONER Type: IQS450 Part No: 204-450-000-001 A1-823-H05-I0 Order No:PW4633A48008	Cái	1	
1310	34427510	PROXIMITY TRANSDUCER: Type: TQ912 Part No: 111-912-000-01x A1-86-E5000-F0-G0-H05; Order No: 15004386/10; Order No:PW4633A48002	Cái	1	
1311	46940731	Hexagon Head Screw, PSK054P230	Cái	16	
1312	46940732	Hexagon Head Screw, PM0A67G69C26	Cái	16	
1313	56318103	HP CV Valve seat	Cái	1	
1314	33422313	Differential pressure switch: 120-SA-00-M-LA-1 Measuring range: 0 - 1 bar	CAI	1	
1315	53465530	HEATING CONTROL CABINET HG 040, AC/DC 100-250V 15	CAI	2	
1316	39089302	HEATER 150W FLH 150	CAI	4	
1317	55025160	COPPER SPLIT BRAID BRUSH BM Order No: PSK024T403 Order No:PSK024T403; A2A00825280.	CAI	6	
1318	34423705	Level Transmitter (Radar): 1208CN 01208-5000-0009	CAI	2	
1319	34427102	Inductive Proximity switch FOR NG UNLOADING VALVE; Model: Simatic PXI200 3RG4023-3AG33-0XC0; 10-	CAI	1	
1320	33415304	Limit Switch - Pos. No. N/A Drwg. No. 300787.1/300787.2/A61401300787.3/A61402	CAI	1	
1321	38203303	Engine protection electronic module: MPC 4; Part No: 200-510-071-113	CAI	1	
1322	35691531	Pure sine wave Inverter 220VDC/220VAC for HPU-PLC & LCPS : YK-PSW220200E	CAI	1	
1323	34423303	Indicator: UM331-30	CAI	1	
1324	33430301	Switch Set - OPEN: 560.0-1 (sub-assembly) Z032.005	CAI	1	
1325	33430321	Switch Set - CLOSE: 560.0-2 (sub-assembly) Z032.004	CAI	1	
1326	34422305	Temperature transmitter: TMT162R-M2B31U32X0	CAI	1	
1327	33422305	Pressure switch: C1-V304L-S2B-B1-K1-V	CAI	1	
1328	34423359	Heat detector: 302-EPM 194	CAI	5	
1329	34423339	Smoke detector: FSP-851	CAI	16	
1330	34423660	detector support : B501	CAI	16	
1331	38203546	Card IO gas detection : 5701-A-0284	CAI	6	
1332	34423364	Đầu dò gas Sensepoint: SPSTAXF1	CAI	1	
1333	33422519	Pressure switch: PS10 - 1	CAI	2	
1334	38203338	Monitoring module: FMM-101	CAI	14	
1335	34423361	Heat detector: WMX95 Order No: 907542	CAI	2	
1336	33422519	Pressure switch: PS10 - 1	CAI	2	
1337	34423310	Heat detector: WMX1000D90Ex	CAI	1	
1338	34423339	Smoke detector: FSP-851	CAI	3	
1339	55025145	Supervision light barrier SL10 (Reflected light barrier for monitoring weight loss) Type: OR20PS-DDSN-06.0-ALETX - Order No: 876530 / 876541	CAI	1	
1340	34423339	Smoke detector: FSP-851	CAI	1	
1341	33422527	Mã cũ: PS10-1A (Mã mới : PS10-1)	CAI	1	
1342	33422530	Pressure switch: 0180458031042; Thread Ext. G1/4	CAI	1	
1343	34423310	Heat detector: WMX1000D90Ex	CAI	1	
1344	55025145	Supervision light barrier SL10 (Reflected light barrier for monitoring weight loss) Type: OR20PS-DDSN-06.0-ALETX - Order No: 876530 / 876541	CAI	3	
1345	38203338	Monitoring module: FMM-101	CAI	14	
1346	38203551	Sensor drive module 4-20mA: 5701-A-0283	CAI	1	
1347	53447704	Flashni Sounder/Beacon: FL-RL-R-D	CAI	2	
1348	33422519	Pressure switch: PS10 - 1	CAI	1	
1349	38203338	Monitoring module: FMM-101	CAI	19	
1350	38203563	Manual call point- Break glass (Weatherproof): BG3	CAI	2	
1351	34423339	Smoke detector: FSP-851	CAI	10	
1352	38203573	Central card redundant (V 4 1 0 12): FMZ5000, ORDER NO: 903051	CAI	1	
1353	35691106	QUINT-PS-100-240AC/24VDC/5A Input: 100-240VAC/50-60Hz Output: 24VDC/5A Order No:2938581	CAI	1	
1354	34423583	Absolute Vibration Sensor: CA201	CAI	2	

1355	34427116	Proximity Transducer (Shaft vibration sensor) Type: TQ902-011; PNR: 111-902-000-011; A1-B1-C072-D2-E10000-F2-G9800-H10; P0079903700 (PB0000044720)	CAI	4
1356	33415532	Proximity sensor: IGA-3005-BPKG/V4A/ IG5456	CAI	2
1357	33415514	limit switchIG-3005-BPKG/V4A/IG5456BHS parts no: 95.5618400Item No: 430	CAI	1
1358	38072107	IGNITION CABLE / PB0000286421/A2A50301150	CAI	12
1359	34423316	Vibration sensor: TQ402 111-402-000-012 A1-B1-C205-D115-E050-F0-G000-H05	CAI	1
1360	34425313	Low water amplifier: NRS1-40.1	CAI	1
1361	38203339	Monitoring module: XP10-M	CAI	1
1362	34423669	MAGNET FIELD DETECTOR: P0016947000	CAI	12
1363	53427556	Flow control signal: Type: FCS-G1/2A4-NAEX/AL065; FMX-IM-3UR38X	CAI	1
1364	34422101	EXCHANGEABLE THERMOCOUPLES TYPE: TC40 3x TypK HAITING PG0035248700 II 3G Ex Na II CTX 3070103 Order No:PG0035248500	CAI	6
1365	33440312	FLOW Switch: FCS-G1-2A4-NAEX-AL065	CAI	1
1366	38203572	Central card (V 4 1 0 12): FMZ5000 , ORDER NO: 901154	CAI	1
1367	34423107	MAGNETIC FIELD PROBE/ PLUG (SPEED SENSOR) Type: BR A5S13B90-06 CE0123 TPS03 ATEX 1 005X 100303 Order No:PB0000279890	CAI	2
1368	35691306	POWER SUPPLY 2938578, 24VDC, 2.5A	CAI	1
1369	33430301	Switch Set - CLOSE: 560.0-2 (sub-assembly) Z032.006	CAI	26
1370	38203316	Logic board: 009.0 (sub-assembly) Z013.718D/01	CAI	22
1371	33430300	Switch Set - OPEN: 560.0-1 (sub-assembly) Z032.005	CAI	26
1372	38203315	Interface board: 008.0 (sub-assembly) Z022.533A/01	CAI	1
1373	34423695	RWG position transmitter: 566.0 (sub-assembly) for SA/SAR Art no: Z002.880	CAI	5
1374	34423696	RWG position transmitter: 566.0 (sub-assembly) for SAREXC Art no: Z002.880	CAI	2
1375	35691305	Power supply including mounting plate: 006.0 Z014.235C/19	CAI	23
1376	38203314	Local controls board: 003.0 (sub-assembly) Z014.811A/01	CAI	18
1377	48521314	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GKB21/22AP001	CAI	1
1378	48521316	Mechanical seal / Part: 4330/10GCK21/22AP001	CAI	1
1379	48521311	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GCK11/12AP001	CAI	1
1380	48521308	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GCK55/56AP001	CAI	1
1381	48846335	Flexible element for N-EUPEX coupling / Type A, size 110	CAI	1
1382	48521311	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GCK11/12AP001	CAI	1
1383	48521317	MECHANICAL SEAL, PART No: 4330, CA32SS, (10GNC21/22AP001)	CAI	1
1384	48521321	MECHANICAL SEAL, PART No: 4330, CA24SS, (10GRK11/12AP001)	CAI	2
1385	48521314	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GKB21/22AP001	CAI	1
1386	48521307	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GCK51/52AP001	CAI	1
1387	48521315	Mechanical seal / Part: 4330 / 10GMC31/32AP001	CAI	1
1388	53234309	Balance Cylinder - Pos. No. 5 Drwg. No. 300787.3/A61403	CAI	1
1389	48846335	Flexible element for N-EUPEX coupling / Type A, size 110	CAI	1
1390	34425525	Level controller,Type: WU-1101-ZR; DN25/PN10,10MAJ68AA051,10MAJ78AA051	CAI	1
1391	34425525	Level controller,Type: WU-1101-ZR; DN25/PN10,10MAJ68AA051,10MAJ78AA051	CAI	1
1392	33440690	Safety and shut-off block Isolation Valve; Type: SAF20M16T210A-513; Art no:2120536; DN2	BO	1
1393	33085501	Threaded Pin,Pos No.: 4/3,Material: A4-70,10LBC40AA191/192	CAI	1
1394	50396515	Roller Bearing; Part No:3220/ No.29448; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2
1395	34422595	Temp. sensor, Ref No: 1220, Part No:1089 0574 55 (New Part No: 1089 0574 70)	CAI	1
1396	34422596	Temp.sensorRef: 2090Part No:1089 0574 12	CAI	1
1397	34423320	pH transmitter: Stratos Pro A201N-pH-0	CAI	1
1398	51898546	Quat h�t: EBMPAPST 56565, 230VAC, 135x135x38mm	CAI	1
1399	55010504	MEASURING FUNCTION 3WL9111-0ATZ3-0AA0	CAI	1
1400	53281515	INSULATING MONITOR IRDH2758-435W B91065101W	CAI	1
1401	53234307	Spray Nozzle; Pos No: 30; Material: X19CrMoVNBn111; Valve Type: VLBO-125T; VO No: 300787.10; Drawing No: S116963-0; LBF10AA101	CAI	3
1402	53234305	Nozzle Soft Goods kit - Pos. No. 26 + 28 Drwg. No. 300787.1	BO	3
1403	47042300	Lock Washer - Pos. No. 29 Drwg. No. 300787.1	CAI	3
1404	53234306	Nozzle Holder; Pos No: 27; Material: SA-182 F22Cl.3; Valve Type: VLBO-125T; VO No: 300787.10; Drawing No: S116963-0; LBF10AA101	CAI	3
1405	47042300	Lock Washer - Pos. No. 29 Drwg. No. 300787.1	CAI	3
1406	48521520	Spacer ring, HP Bypass valve, 11/12LBF10AA101, Pos no. 9 Material: SA-182 F91	CAI	1
1407	53234306	Nozzle Holder; Pos No: 27; Material: SA-182 F22Cl.3; Valve Type: VLBO-125T; VO No: 300787.10; Drawing No: S116963-0; LBF10AA101	CAI	3
1408	53234305	Nozzle Soft Goods kit - Pos. No. 26 + 28 Drwg. No. 300787.1	BO	3
1409	48554310	Gland Nut, Gland Nut - Pos. No. 2 Drwg. No. 300787.1	CAI	1
1410	53234307	Spray Nozzle; Pos No: 30; Material: X19CrMoVNBn111; Valve Type: VLBO-125T; VO No: 300787.10; Drawing No: S116963-0; LBF10AA101	CAI	3
1411	51932385	Stern Guide, Pos. No. 5 Drwg. No. 300787.1	CAI	1
1412	48554309	Gland, Pos. No. 3 Drwg. No. 300787.1	CAI	1
1413	50107332	Bearing for motor / 6309 2RS1 C3	CAI	1
1414	50104344	Bearing for motor / 6209 2RS1 C3	CAI	1
1415	56001101	Axial piston pump (Type: A10VSO18 DRG/31R-PPA12K01); Material: various; Order No: POABH18/2080; MBX02AP001; MBX02AP002	CAI	1
1416	51887303	Variable displacement pump; Type: 111.20.156.00 5NP2NN/022 RN06SAP187B5YNN/NNN NN 04 MAR 10; MBX06AP001; MBX06AP002 (GT-Hydraulic control system)	CAI	1
1417	51887302	Axial piston pump (without motor); Type: A10VSO18 DRG/31R-PPA12K01; MBX02AP001; MBX02AP002 (GT-Hydraulic control system)	CAI	1
1418	51975540	Check valve; Type: RVE16 0.3 bar; MBX06AA201; MBX06AA202; MBX06AA203; MBX06AA204; MBX06AA205 (GT-Hydraulic control system)	CAI	3
1419	53467321	Keypad /Display Unit : Model: KDM-R2	CAI	1
1420	53467321	Keypad /Display Unit : Model: KDM-R2	CAI	1
1421	34424571	Transmitter �p su�t : 7MF4433-1GY22-1AB7-Z (102+B11+D48+G10+Y01+Y+Y+C14)	CAI	1
1422	50104337	Bearing for motor / 6204-2Z/C3	CAI	2
1423	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	3
1424	50107328	Bearing for motor / 6306 2RS1 C3	CAI	3

1425		Nhún trước trái - phải xe 60A-667.67	CAI	2	
1426		Rotin thanh cân bằng trước trái phải xe 60A-667.67	CAI	2	
1427		Cao su vuông cân bằng xe 60A-667.67	CAI	1	
1428		Cao su giảm chấn lò xo nhún sau phải xe 60A-667.67	CAI	1	
1429		Cao su thanh giằng sau phải xe 60A-667.67	CAI	8	
1430		Phốt trục công tắc báo vị trí số xe 60A-667.67	CAI	1	
1431	39089100	Enclosure heater, 50W , Order No: 10104-051	CAI	1	
1432	35043100	Time relay , Order No: 3RP1505-18W30	CAI	1	
1433	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0	CAI	1	
1434	51932519	Gas pressure regulator RMG265 RMG : RMG265-E10/E18-1,5-3/3/1-905	CAI	1	
1435	34423358	Smoke detector: FSP-200(A)	CAI	2	
1436	34423364	Đầu dò gas Sensepoint: SPSTAXF1	CAI	2	
1437	34423362	Optical smoke detector: OMX95 Order No: 907541	CAI	1	
1438	33440301	Ethernet switch: EDS-208	CAI	1	
1439		Vỏ xe 60A - 662.57	CAI	4	
1440	outside	Hàng rào B40: 2m x 2.6m	CAI	5	
1441	outside	Hàng rào B40: 1m x 3.5m	CAI	2	
1442	outside	Khung sắt 80cm x 80cm x 60 cm	CAI	5	
1443	outside	Sân thao tác (màu đỏ): 1mx1mx0.3m	CAI	3	
1444	outside	Cửa cuốn 4mx15m	CAI	1	
1445	outside	Ống thép D170mm, dày 1mm	MET	30	
1446	outside	Cơ thép 90: D220, dày 1mm	CAI	2	
1447	outside	Tole 0.1mmx1150mmx4000mm	TAM	15	
1448	outside	Khung giường sắt đơn 1mx1.8m	CAI	2	
1449	outside	Cột đèn chiếu sáng D150	MET	13	
1450	outside	Valve thép: SWC 8 150 WCB GA305	CAI	1	
1451	outside	Valve thép: SWC 12 150 WCB GA 303	CAI	2	

